

Số: 176 /2025/QĐ-TGD

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Quy định quản lý rủi ro thanh khoản tại  
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Ngoại thương Công nghệ số**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV NGOẠI THƯƠNG  
CÔNG NGHỆ SỐ**

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024;*

*Căn cứ Thông tư 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-NHNN ngày 17/04/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;*

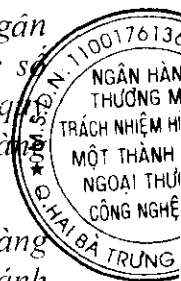
*Căn cứ Thông tư 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;*

*Căn cứ Thông tư 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Quy định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2020/TT-NHNN ngày 14/08/2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 Quy định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2022/TT-NHNN ngày 31/12/2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 Quy định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;*



1  
[Signature]

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động, hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Ngoại thương Công nghệ số (VCBNeo) ban hành theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐTV ngày 03/03/2025 của Hội đồng thành viên VCBNeo;

Căn cứ Nghị quyết 63/NQ-HĐTV ngày 31/3/2025 của HĐTV về việc ban hành Quy định quản lý rủi ro của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Ngoại thương Công nghệ số;

Căn cứ Nghị quyết 64/NQ-HĐTV ngày 31/3/2025 của HĐTV về việc ban hành Quy định về Khung khẩu vị rủi ro tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Ngoại thương Công nghệ số;

Căn cứ Nghị quyết 65/NQ-HĐTV ngày 31/3/2025 của HĐTV về việc ban hành Chính sách Quản lý rủi ro của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Ngoại thương Công nghệ số;

Xét đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý rủi ro Thị trường tại Tờ trình số 51205/TT-QLRRTT-MTV-FC ngày 24/01/2025, về việc ban hành Quy định quản lý rủi ro tại suất trên Sổ Ngân hàng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Ngoại thương Công nghệ số.

### QUYẾT ĐỊNH :

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “**Quy định quản lý rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Ngoại thương Công nghệ số**”

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/6/2025 và thay thế Quyết định 939/2023/QĐ-TGD ngày 28/06/2023 của Tổng Giám đốc về việc ban hành Quy định quản lý rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Xây dựng Việt Nam.

**Điều 3.** Các Ông/Bà Thành viên Ban Điều hành, Chánh Văn phòng, Giám đốc Ban Quản lý rủi ro Thị trường, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Ngoại thương Công nghệ số có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

### Nơi nhận:

- HĐTV, BKS (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- VCB (QLRRTT) (để báo cáo);
- Lưu: VT-VP, B.QLRRTT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Minh Hương*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV NGOẠI THƯƠNG CÔNG NGHỆ  
SỐ



QUY ĐỊNH  
QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN  
TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV NGOẠI THƯƠNG  
CÔNG NGHỆ SỐ

Mã số (nếu có) :.....  
Cấp ban hành :.....TỔNG GIÁM ĐỐC.....  
Người ký ban hành :.....NGUYỄN MINH THƯỜNG.....  
Ngày ban hành :.....24.1.4.1.2025.....  
Ngày hiệu lực :.....01/6/2025.....  
Tổng số trang :.....20 trang.....

Handwritten signature and date: 20/1/2025

## MỤC LỤC

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG .....	1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh .....	1
Điều 2. Đối tượng áp dụng .....	1
Điều 3. Nguyên tắc quản lý .....	1
Điều 4. Các từ viết tắt và giải thích từ ngữ .....	1
Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ .....	4
Mục 1 QUY TRÌNH NHẬN DẠNG, ĐO LƯỜNG RỦI RO THANH KHOẢN .....	4
Điều 5. Nhận dạng rủi ro thanh khoản .....	4
Điều 6. Công cụ đo lường rủi ro thanh khoản .....	5
Điều 7. Nguyên tắc xây dựng và rà soát chỉ số/hạn mức/giả định RRTK .....	5
Điều 8. Yêu cầu dữ liệu .....	5
Điều 9. Các chỉ số rủi ro thanh khoản .....	6
Điều 10. Khe hở thanh khoản .....	7
Điều 11. Stress Test .....	8
Điều 12. Các dấu hiệu cảnh báo sớm .....	10
Điều 13. Đánh giá rủi ro thanh khoản đối với sản phẩm mới/sản phẩm sửa đổi/sản phẩm con .....	10
Mục 2 QUY TRÌNH THEO DÕI, KIỂM SOÁT RỦI RO THANH KHOẢN .....	10
Điều 14. Theo dõi và kiểm soát RRTK .....	10
Điều 15. Tài sản có tính thanh khoản cao .....	11
Mục 3 QUY TRÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH DỰ PHÒNG THANH KHOẢN .....	12
Điều 16. Nguyên tắc xây dựng CFP .....	12
Điều 17. Kích hoạt CFP .....	12
Điều 18. Ban xử lý khủng hoảng thanh khoản .....	12
Điều 19. Quy trình quản lý khủng hoảng thanh khoản .....	13
Điều 20. Thử nghiệm CFP .....	16
Chương III TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN .....	16
Điều 21. Quản lý rủi ro thị trường .....	16
Điều 22. Kế toán quản trị và quản lý tài sản Nợ-Có .....	17
Điều 23. Kinh doanh vốn .....	17
Điều 24. Hành chính tín dụng .....	18
Điều 25. Quản lý đề án công nghệ .....	18
Điều 26. Trung tâm công nghệ thông tin .....	18
Điều 27. Quản trị .....	18
Điều 28. Quản lý rủi ro hoạt động .....	18

Điều 29. Các đơn vị liên quan khác (CSRR, QLB, KHDN, PTSP, ĐCTC và CN) .....	19
Chương IV CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	19
Điều 30. Chế độ báo cáo .....	19
Điều 31. Công bố thông tin .....	19
Điều 32. Điều khoản thi hành .....	19

*[Handwritten signatures]*

## **PHỤ LỤC**

- Phụ lục 1 : Quy trình xây dựng, rà soát chỉ số/hạn mức và giả định/ngưỡng theo dõi RRTK
- Phụ lục 2 : Quy trình đề xuất hạn mức/ngưỡng theo dõi RRTK
- Phụ lục 3a : Hướng dẫn xây dựng khe hở thanh khoản theo kỳ đáo hạn thực tế
- Phụ lục 3b: Hướng dẫn xây dựng khe hở thanh khoản MCO
- Phụ lục 4a: Quy trình thực hiện Stress test
- Phụ lục 4b: Hướng dẫn thực hiện Stress test
- Phụ lục 5 : Các dấu hiệu cảnh báo sớm
- Phụ lục 6 : Phiếu ý kiến về RRTK đối với sản phẩm mới
- Phụ lục 7 : Quy trình theo dõi, kiểm soát và báo cáo RRTK nội bộ VCBNeo
- Phụ lục 8 : Quy trình xử lý trường hợp không tuân thủ hạn mức của VCBNeo
- Phụ lục 9 : Chi tiết các biện pháp xử lý trong CFP
- Phụ lục 10: Quy trình quản lý khủng hoảng thanh khoản
- Phụ lục 11: Chi tiết các báo cáo quản lý RRTK
- Phụ lục 12: Hướng dẫn tính toán chỉ số RRTK

## **MẪU BÁO CÁO**

- MBC 01 : Báo cáo giám sát tuân thủ các giới hạn rủi ro thanh khoản của VCBNeo
- MBC 02 : Báo cáo theo dõi nguồn vốn – sử dụng vốn toàn ngành
- MBC 03 : Báo cáo huy động vốn từ 20 khách hàng lớn
- MBC 04 : Báo cáo khe hở thanh khoản của VCBNeo
- MBC 05 : Báo cáo trường hợp không tuân thủ hạn mức rủi ro thanh khoản của VCBNeo
- MBC 06 : Báo cáo trạng thái giấy tờ có giá có thể sử dụng làm TSBĐ
- MBC 07 : Báo cáo trạng thái các khoản vay có thể sử dụng làm TSBĐ
- MBC 08 : Báo cáo trạng thái bất động sản có thể sử dụng làm TSBĐ
- MBC 09 : Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện thử nghiệm căng thẳng thanh khoản
- MBC 10 : Báo cáo chi tiết kết quả thực hiện thử nghiệm căng thẳng thanh khoản
- MBC 11 : Báo cáo giám sát tuân thủ các giới hạn rủi ro thanh khoản của VCBNeo

**QUY ĐỊNH**  
**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN**  
**TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV NGOẠI THƯƠNG CÔNG**  
**NGHỆ SỞ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 136/2025/QĐ-TGD ngày 24 / 4 /2025  
của Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Ngoại Thương Công nghệ  
số)*

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về việc nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát và báo cáo trong hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của VCBNeo.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các đối tượng là các đơn vị tại Trụ sở chính, các Chi nhánh, các PGD và đơn vị phụ thuộc khác của VCBNeo.

**Điều 3. Nguyên tắc quản lý**

Thực hiện các nguyên tắc quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định của Quy chế và Chính sách quản lý rủi ro của VCBNeo.

**Điều 4. Các từ viết tắt và giải thích từ ngữ**

Trong quy định này, các từ viết tắt và từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

**1. Các từ viết tắt**

- a) ALCO : Hội đồng Quản lý tài sản nợ - có
- b) BKS : Ban kiểm soát
- c) CFP : Kế hoạch dự phòng thanh khoản
- d) CP : Chốt kiểm soát
- e) ĐCTC : Đơn vị/bộ phận được phân công phụ trách các định chế tài chính
- f) GTCG : Giấy tờ có giá
- g) HĐRR : Hội đồng rủi ro
- h) HĐTV : Hội đồng thành viên
- i) KHTK : Khủng hoảng thanh khoản
- j) K.KDV : Khối Kinh doanh vốn
- k) K.QLRR : Khối Quản lý rủi ro
- l) K.TC : Khối Tài chính



1 - *[Handwritten signature]*

- m) KVRN : Khẩu vị rủi ro
- n) MCO : Khe hở thanh khoản lũy kế
- o) NHNN : Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- p) QHCC : Đơn vị/bộ phận được phân công phụ trách quan hệ công chúng
- q) QLRR : Quản lý rủi ro
- r) RRTK : Rủi ro thanh khoản
- s) SKD : Sổ kinh doanh
- l) SNH : Sổ ngân hàng
- u) Stress test : Kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản
- v) TCTD : Tổ chức tín dụng
- w) TGD : Tổng Giám đốc
- x) TSBD : Tài sản bảo đảm
- y) UBQLRR : Ủy ban quản lý rủi ro
- z) VCBNeo : Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Ngoại thương Công nghệ

số

aa) Các từ viết tắt khác không nêu tại Quy định này được hiểu thống nhất theo quy định nội bộ của VCBNeo có hiệu lực trong từng thời kỳ.

## 2. Giải thích từ ngữ

a) **Rủi ro thanh khoản:** là rủi ro phát sinh khi VCBNeo không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của VCBNeo để thực hiện nghĩa vụ đó.

b) **Rủi ro thanh khoản huy động:** là rủi ro phát sinh khi VCBNeo không đủ khả năng đáp ứng một cách hiệu quả bất kỳ dòng tiền ra nào (trong dự kiến hoặc ngoài dự kiến) mà không gây ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động hằng ngày và lợi nhuận của Ngân hàng.

c) **Rủi ro thanh khoản thị trường:** là rủi ro phát sinh do VCBNeo không thể bù đắp nguồn vốn thiếu hụt theo giá thị trường do thị trường kém thanh khoản hoặc do khủng hoảng thị trường.

d) **Quản lý rủi ro thanh khoản:** là việc nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát RRTK trong hoạt động của VCBNeo.

e) **Khe hở thanh khoản:** là chênh lệch giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra của tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn của các khoản mục.

f) **Khe hở thanh khoản theo kỳ đáo hạn thực tế:** là khe hở thanh khoản được xác định dựa trên cơ sở kỳ đáo hạn theo hợp đồng của các khoản mục hoặc quy định khác theo hướng dẫn của cơ quan quản lý từng thời kỳ.

g) **MCO (Maximum Cumulative Outflow):** là giá trị cộng dồn khe hở thanh khoản tại các thang kỳ hạn đến một thời điểm, được xác định theo kỳ hạn còn lại của

*Văn bản này là tài sản của VCBNeo. Nghiêm cấm mọi hành vi sao chép, in ấn dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự chấp thuận của VCBNeo.*

2023  
2



các khoản mục tài sản có, tài sản nợ trên cơ sở kỳ hạn hợp đồng và yếu tố hành vi khách hàng.

**h) Nguồn vốn huy động:** bao gồm nguồn vốn huy động từ khách hàng là cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức khác.

**i) Stress test thanh khoản (Kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản):** Là việc đánh giá mức độ tác động của biến động, thay đổi bất lợi đối với tình hình thanh khoản của VCBNeo trong các kịch bản khác nhau để xác định khả năng chịu đựng rủi ro của VCBNeo.

**j) Thanh khoản trong điều kiện kinh doanh bình thường:** là tình huống dòng tiền ra và dòng tiền vào phát sinh từ các khoản mục tài sản nợ - tài sản có của VCBNeo tương ứng với các giả định chi tiết của báo cáo MCO từng thời kỳ.

**k) Khủng hoảng thanh khoản:** là tình trạng nhu cầu thanh khoản tăng cao trong khi VCBNeo không còn khả năng huy động thêm nguồn để bù đắp hoặc phải chịu chi phí huy động cao, buộc phải cầm cố/bán một phần tài sản và gia hạn thực hiện các nghĩa vụ thanh toán với khách hàng.

**l) Kịch bản khủng hoảng cục bộ tại VCBNeo:** là tình huống KHTK chỉ xảy ra tại VCBNeo xuất phát từ những yếu tố, sự kiện nội tại của VCBNeo.

**m) Kịch bản khủng hoảng toàn hệ thống TCTD:** là tình huống KHTK xảy ra trên toàn thị trường xuất phát từ các sự kiện khủng hoảng hoặc những diễn biến xấu của nền kinh tế vĩ mô.

**n) CFP (Contingency Funding Plan):** Là tập hợp những giải pháp tương ứng với mỗi tình trạng thanh khoản khẩn cấp, trong đó quy định trách nhiệm và quy trình giải quyết vấn đề giữa các bộ phận trong VCBNeo.

**o) Phương pháp lịch sử:** là phương pháp xây dựng kịch bản Stress test dựa trên các tình huống căng thẳng thanh khoản đã xảy ra trong quá khứ.

**p) Phương pháp thống kê:** là phương pháp xây dựng kịch bản Stress test dựa trên cơ sở thống kê và phân tích dữ liệu trong quá khứ.

**q) Phương pháp chuyên gia:** là phương pháp xây dựng kịch bản Stress test dựa trên điều chỉnh và đánh giá của BDH trên cơ sở tham vấn của các bộ phận quản lý như bộ phận QLRR; quản lý vốn,...

**r) Nguồn dự phòng thanh khoản:** Là các nguồn tài chính mà VCBNeo có thể sử dụng một cách nhanh chóng để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện căng thẳng thanh khoản.

**s) Thời gian sống sót:** là khoảng thời gian mà VCBNeo có thể thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn và duy trì hoạt động kinh doanh sau khi sử dụng toàn bộ nguồn dự phòng thanh khoản trong từng kịch bản Stress test.

**t) Ban xử lý KHTK:** là nhóm công tác được thành lập khi CFP được kích hoạt nhằm chỉ đạo, triển khai các biện pháp xử lý khắc phục tình trạng KHTK.

**u) Giai đoạn tiền khủng hoảng:** là giai đoạn trước khi kích hoạt CFP, trong đó xuất hiện một hoặc một số dấu hiệu cảnh báo sớm về khủng hoảng thanh khoản.

v) **Giai đoạn trong khủng hoảng:** là giai đoạn phải kích hoạt CFP để thực hiện các biện pháp xử lý phù hợp nhằm đảm bảo thanh khoản cho VCBNeo.

w) **Giai đoạn hậu khủng hoảng:** là giai đoạn trong đó KHTK đã được giải quyết sau khi thực hiện đồng bộ, kịp thời các biện pháp xử lý trong CFP.

x) **Sổ kinh doanh:** là danh mục ghi nhận các trạng thái của:

(i) Giao dịch tự doanh (trừ các giao dịch quy định tại điểm y) tiết (ii) Khoản này);

(ii) Giao dịch để thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh phát hành công cụ tài chính;

(iii) Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro của các giao dịch tự doanh của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

(iv) Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

y) **Sổ ngân hàng:** là danh mục ghi nhận các trạng thái của:

(i) Giao dịch repo, reverse repo;

(ii) Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho các khoản mục của Bảng cân đối tài sản (bao gồm cả các khoản mục ngoại bảng) của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trừ các giao dịch đã phân loại vào Sổ kinh doanh của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại điểm x) tiết (iii) Khoản này;

(iii) Giao dịch mua bán tài sản tài chính với mục đích dự trữ khả năng thanh khoản;

(iv) Các giao dịch còn lại không thuộc Sổ kinh doanh của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

z) Các thuật ngữ khác không nêu tại Quy định này được hiểu thống nhất theo quy định của pháp luật hiện hành và các văn bản quy phạm nội bộ khác của VCBNeo.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Mục 1**

### **QUY TRÌNH NHẬN DẠNG, ĐO LƯỜNG RỦI RO THANH KHOẢN**

#### **Điều 5. Nhận dạng rủi ro thanh khoản**

1. VCBNeo nhận dạng RRTK cho bảng tổng kết tài sản có – tài sản nợ nội bảng, ngoại bảng (trong đó bao gồm cả RRTK phát sinh từ rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro danh tiếng và các rủi ro khác) trên cơ sở phân tích nhu cầu thanh khoản, nguồn thanh khoản của từng hoạt động kinh doanh, cơ cấu tài sản/nợ phải trả, dòng tiền của các khoản mục nội bảng và ngoại bảng, và khả năng tiếp cận thanh khoản trên thị trường.

2. VCBNeo nhận dạng RRTK thông qua việc đánh giá RRTK đối với các sản phẩm mới/sản phẩm sửa đổi/sản phẩm con trước khi triển khai thực tế.

3. Các nguồn RRTK chính bao gồm RRTK huy động và RRTK thị trường.

## **Điều 6. Công cụ đo lường rủi ro thanh khoản**

Các công cụ đo lường RRTK của VCBNeo, bao gồm:

1. Các chỉ số RRTK.
2. Khe hở thanh khoản.
3. Stress test.
4. Các dấu hiệu cảnh báo sớm.

## **Điều 7. Nguyên tắc xây dựng và rà soát chỉ số/hạn mức/giả định RRTK**

1. Các chỉ số/hạn mức/giả định áp dụng trong quản lý RRTK của VCBNeo được xây dựng dựa trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định liên quan của pháp luật, phù hợp với chiến lược kinh doanh, chính sách QLRR trong từng thời kỳ và diễn biến tình hình thực hiện trong quá khứ.

2. Các chỉ số/hạn mức/giả định được duy trì và rà soát sửa đổi, bổ sung (nếu có) định kỳ hàng năm hoặc khi phát sinh yêu cầu do biến động tình hình thị trường, thay đổi định hướng kinh doanh hoặc theo đề xuất của các đơn vị liên quan.

Đối với hạn mức/giả định MCO, QLRRTT trình BLĐ điều chỉnh nếu hạn mức/giả định biến động trên 10% so với hạn mức/giả định đang có hiệu lực.

3. Hạn mức RRTK cụ thể do TGD phê duyệt trên cơ sở tham mưu của HDRR, ALCO và hội đồng khác có liên quan và tuân thủ KVRRT cấp có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi phân cấp của HĐTV trong từng thời kỳ.

4. Quy trình xây dựng, rà soát chỉ số/hạn mức và rà soát giả định/ngưỡng theo dõi RRTK của VCBNeo được quy định tại **Phụ lục 1**.

5. Quy trình đề xuất hạn mức/ngưỡng theo dõi RRTK của VCBNeo được quy định tại **Phụ lục 2**.

## **Điều 8. Yêu cầu dữ liệu**

### **1. Dữ liệu đầu vào**

a) Dữ liệu lịch sử của VCBNeo: là dữ liệu được chiết xuất từ hệ thống chi tiết theo VND/USD/các ngoại tệ khác quy đổi USD (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo khe hở thanh khoản theo kỳ hạn còn lại của hợp đồng, Dữ liệu biến động lịch sử của VCBNeo theo các khoản mục chính);

b) Dữ liệu kế hoạch kinh doanh của VCBNeo: là dữ liệu do các đơn vị liên quan cung cấp bao gồm nhưng không giới hạn các thông tin về kế hoạch tín dụng (giải ngân/thu nợ), kế hoạch huy động, kế hoạch đầu tư GTCG và các kế hoạch khác chi tiết theo kỳ hạn và loại tiền (VND và USD);

c) Thông tin nguồn dự phòng thanh khoản do các đơn vị cung cấp theo VND, USD, VND quy đổi;

d) Các dữ liệu đầu vào phù hợp khác.

### **2. Yêu cầu về dữ liệu**

- a) Dữ liệu được lựa chọn phải phù hợp và đáp ứng các yêu cầu theo quy định của VCBNeo có hiệu lực trong từng thời kỳ.
- b) Dữ liệu phải được đảm bảo về độ tin cậy, đầy đủ và kịp thời cho mục đích quản lý RRTK.

### 3. Thời gian lưu trữ dữ liệu

Dữ liệu được chiết xuất từ hệ thống phải được lưu trữ định kỳ hàng ngày/hàng tháng tùy theo loại dữ liệu với thời gian lưu trữ tối thiểu 3 năm. Dữ liệu phải được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu của VCBNeo và được phân quyền truy cập theo sự phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

### Điều 9. Các chỉ số rủi ro thanh khoản

Các chỉ số RRTK bao gồm: các chỉ số mang tính tuân thủ (là các chỉ số quy định hạn mức) và các chỉ số mang tính theo dõi (là các chỉ số không quy định hạn mức nhưng có thể có ngưỡng theo dõi (nếu cần)) và các ngưỡng cảnh báo sớm (là các ngưỡng báo hiệu mức độ gần chạm đến hạn mức).

Chi tiết hướng dẫn tính toán và việc áp dụng các chỉ số RRTK theo quy định do cấp có thẩm quyền ban hành theo từng thời kỳ và/hoặc tại **Phụ lục 12**.

#### 1. Các chỉ số mang tính tuân thủ

- a) Tỷ lệ dự trữ thanh khoản (Quy VND);
- b) Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày (VND, Ngoại tệ quy về USD);
- c) Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn (Quy VND);
- d) Tỷ lệ mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh so với Tổng Nợ phải trả bình quân của tháng liền kề trước đó (Quy VND);
- e) Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi (Quy VND);
- f) Chỉ số mức dự trữ thanh khoản
- g) Tỷ lệ tín dụng so với huy động trên thị trường 1 (VND, USD);
- h) Tỷ lệ dự trữ tài sản thanh khoản cao (VND, USD);
- i) Tỷ lệ hạn mức vay/nhận gửi không TSBĐ (vay/nhận gửi tín chấp) liên ngân hàng (hạn mức cam kết và không cam kết) so với huy động trên thị trường 1 (Quy VND);
- j) Thời gian sống sót (VND, USD).
- k) Khe hở thanh khoản lũy kế (MCO)

Trường hợp có thay đổi về các chỉ số hoặc hướng dẫn tính toán theo quy định của NHNN hoặc HĐTV của VCBNeo, các chỉ số tuân theo quy định của NHNN hoặc của HĐTV trong từng thời kỳ.

#### 2. Các chỉ số mang tính theo dõi

VCBNeo theo dõi và thiết lập ngưỡng theo dõi (nếu cần) với một hoặc một trong các chỉ số sau:

- a) Tỷ lệ số dư tiền gửi của 20 khách hàng (không bao gồm TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài) gửi tiền lớn nhất so với tổng tiền gửi khách hàng;
- b) Tỷ lệ nguồn vốn huy động bằng USD so với tổng nguồn vốn huy động;
- c) Tỷ lệ nguồn vốn huy động trung dài hạn so với tổng nguồn vốn huy động;
- d) Tỷ lệ số dư tiền gửi khách hàng so với tổng nguồn vốn huy động;
- e) Các chỉ số khác theo quy định của VCBNeo trong từng thời kỳ.

Các chỉ số cần theo dõi và cách thức theo dõi cụ thể đối với các chỉ số do cấp có thẩm quyền phê duyệt trong từng thời kỳ.

### 3. Các ngưỡng cảnh báo sớm

VCBNeo thiết lập ngưỡng cảnh báo sớm dựa trên các hạn mức của NHNN hoặc của cấp có thẩm quyền ban hành trong từng thời kỳ.

Ngưỡng cảnh báo sớm đối với các hạn mức rủi ro bao gồm 03 ngưỡng: Xanh, Vàng, Đỏ tương ứng với mức độ an toàn giảm dần:

- a) Ngưỡng Xanh: là ngưỡng an toàn cao nhất; kỳ vọng duy trì các chỉ số Hạn mức rủi ro tại ngưỡng này.
- b) Ngưỡng Vàng: là ngưỡng cần chú ý; cần thực hiện các biện pháp để đưa chỉ số Hạn mức rủi ro về ngưỡng Xanh.
- c) Ngưỡng Đỏ: là ngưỡng nguy hiểm, có nguy cơ cao sẽ chạm vượt chỉ số Hạn mức rủi ro theo quy định; cần ưu tiên thực hiện ngay các biện pháp cần thiết để đưa chỉ số Hạn mức rủi ro về ngưỡng an toàn cao hơn

Trường hợp có thay đổi về các chỉ số hoặc hướng dẫn tính toán theo quy định của NHNN hoặc HĐTV của VCBNeo, các chỉ số tuân theo quy định của NHNN hoặc của HĐTV trong từng thời kỳ.

### Điều 10. Khe hở thanh khoản

Khe hở thanh khoản được tính toán và thể hiện thông qua báo cáo khe hở thanh khoản. Báo cáo khe hở thanh khoản gồm 02 loại sau:

#### 1. Báo cáo khe hở thanh khoản theo kỳ đáo hạn thực tế:

- a) Báo cáo khe hở thanh khoản theo kỳ đáo hạn thực tế được sử dụng cho các mục đích sau:
  - (i) Báo cáo theo quy định của các cơ quan có thẩm quyền cho mục đích công bố thông tin hoặc mục đích quản lý RRTK nội bộ của VCBNeo.
  - (ii) Là cơ sở cho việc xây dựng báo cáo MCO và báo cáo Stress test.
  - (iii) Các mục đích khác tùy vào điều kiện thực tế của VCBNeo và quy định của các cơ quan.
- b) Báo cáo khe hở thanh khoản theo kỳ đáo hạn thực tế được lập cho VND quy đổi (gồm VND và các loại ngoại tệ quy đổi sang VND) và các loại tiền VND, USD.
- c) Báo cáo khe hở thanh khoản theo kỳ đáo hạn thực tế thực hiện theo quy định liên quan đến RRTK của cơ quan có thẩm quyền và của VCBNeo trong từng thời kỳ.

Hướng dẫn xây dựng báo cáo tại **Phụ lục 3a**.

## **2. Báo cáo MCO**

a) Báo cáo MCO được sử dụng cho mục đích sau:

(i) Quản lý thanh khoản và quản lý RRTK hàng ngày.

(ii) Khe hở thanh khoản được thể hiện trong báo cáo MCO được theo dõi và đánh giá tương quan với hạn mức MCO. Hạn mức MCO là hạn mức mang tính tuân thủ, được thiết lập dựa trên đánh giá về các nguồn vốn dự phòng thanh khoản của VCBNeo trong các kịch bản thanh khoản được nêu tại Điều 12 Quy định này. Chi tiết công thức xác định hạn mức MCO theo quy định do cấp có thẩm quyền ban hành từng thời kỳ.

(iii) Báo cáo MCO được theo dõi và đánh giá tương quan với các chỉ số cảnh báo sớm trong kế hoạch dự phòng thanh khoản.

b) Báo cáo MCO được lập cho VND, USD.

c) Quy trình xây dựng báo cáo MCO:

(i) Quy trình xây dựng/rà soát các giả định Báo cáo MCO và rà soát hạn mức MCO được thực hiện theo **Phụ lục 1**.

(ii) Quy trình đề xuất hạn mức MCO được thực hiện theo **Phụ lục 2**.

Hướng dẫn xây dựng báo cáo MCO quy định tại **Phụ lục 3b**, Mẫu biểu thực hiện theo Mẫu MBC 04.

## **Điều 11. Stress Test**

### **1. Nguyên tắc xây dựng giả định Stress test**

a) Giả định được xây dựng trên cơ sở kết hợp phương pháp lịch sử, phương pháp thống kê và phương pháp chuyên gia.

b) Giả định được xây dựng cho từng kịch bản Stress test, phản ánh những biến động bất thường và có tính khả thi, các tình huống đã xảy ra trong lịch sử và/hoặc các tình huống giả định phù hợp với hoạt động kinh doanh thực tế của VCBNeo.

Giả định được xây dựng cho một số hạng mục của dòng tiền vào, dòng tiền ra và nguồn dự phòng thanh khoản.

### **2. Nguyên tắc xây dựng kịch bản Stress test**

a) Kịch bản Stress test được xây dựng cho VND và USD.

b) Kịch bản Stress test bao gồm tối thiểu 03 tình huống:

(i) Thanh khoản trong điều kiện kinh doanh bình thường của VCBNeo;

(ii) Khủng hoảng thanh khoản cục bộ tại VCBNeo;

(iii) Khủng hoảng thanh khoản toàn hệ thống TCTD.

c) Kịch bản Stress test nhằm đưa ra ước tính dòng tiền ròng theo từng ngày trong một khoảng thời gian là 03 tháng (đối với VND) hoặc 30 ngày (đối với USD) liên tục kể từ ngày chốt số liệu thực hiện Stress test.

d) Dòng tiền ròng được xác định theo công thức sau:

---

*Văn bản này là tài sản của VCBNeo. Nghiêm cấm mọi hành vi sao chép, in ấn dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự chấp thuận của VCBNeo.*

IG  
TẠI  
ƯU  
VI  
SUNG  
SỐ  
- TP

2021  
8

### **Dòng tiền ròng = Dòng tiền vào – Dòng tiền ra**

*Trong đó: Dòng tiền vào và dòng tiền ra được ước tính dựa trên các giả định chi tiết theo quy định do cấp có thẩm quyền ban hành từng thời kỳ.*

- (i) Dòng tiền vào bao gồm các dòng tiền sau:
- Dòng tiền từ hoạt động cho vay, gửi có kỳ hạn tại TCTD khác;
  - Dòng tiền từ hoạt động đầu tư GTCG;
  - Dòng tiền từ hoạt động cho vay khách hàng (không bao gồm các khoản giải ngân mới) kết hợp với các giả định về tỷ lệ trả nợ đúng hạn của khách hàng ;
  - Các dòng tiền vào khác.
- (ii) Dòng tiền ra bao gồm các dòng tiền sau:
- Dòng tiền từ giải ngân tín dụng mới;
  - Dòng tiền từ tiền gửi của thị trường 1;
  - Dòng tiền từ hoạt động gửi tiền của KBNN, NHNN, TCTD khác;
  - Các dòng tiền ra khác.
- e) Kết quả Stress test thanh khoản bao gồm tối thiểu các nội dung sau:
- (i) Mức thiếu hụt thanh khoản thể hiện qua khe hở thanh khoản lũy kế, thời gian sống sót và đánh giá dự kiến khả năng tuân thủ các hạn mức RRTK của VCBNeo và NHNN.
- (ii) Các giả định đã sử dụng trong các kịch bản.
- (iii) Phương pháp tính toán tác động của các giả định: Mô tả phương pháp sử dụng, đánh giá tính phù hợp của phương pháp (nêu rõ điểm mạnh, điểm hạn chế), nội dung điều chỉnh các thành phần (biến số, tham số, giả định...) của phương pháp trong kỳ báo cáo (nếu có).
- f) Các giả định, phương pháp tính toán tác động của các giả định đối với thanh khoản được rà soát, tự đánh giá mức độ phù hợp định kỳ hàng năm hoặc khi cần thiết.

### **3. Quy trình thực hiện Stress test**

- a) Định kỳ thực hiện:
- (i) Xây dựng và rà soát các giả định kịch bản Stress test: 1 năm/1 lần.
- (ii) Thực hiện Stress test: 3 tháng/1 lần.
- b) Quy trình xây dựng giả định của kịch bản Stress test được thực hiện theo quy định tại **Phụ lục 1**.
- c) Quy trình thực hiện Stress test được thực hiện theo quy định tại **Phụ lục 4a**. Hướng dẫn thực hiện báo cáo theo quy định tại **Phụ lục 4b**.

### **4. Sử dụng kết quả Stress test**

Căn cứ vào điều kiện thực tế của VCBNeo và yêu cầu của NHNN, kết quả Stress test được sử dụng cho các mục đích sau:

- a) Đánh giá khả năng đáp ứng thanh khoản của VCBNeo trong các kịch bản KHTK;
- b) Đánh giá, rà soát khả năng cảnh báo của các hạn mức RRTK của VCBNeo;
- c) Làm cơ sở để xây dựng CFP phù hợp cho VCBNeo theo từng kịch bản Stress test;
- d) Làm cơ sở để xác định/rà soát hạn mức MCO, xác định khối lượng tài sản dự phòng thanh khoản/tài sản thanh khoản cao;
- e) Làm cơ sở để lượng hóa mức độ chấp nhận rủi ro của VCBNeo đối với RRTK thông qua việc xác định thời gian sống sót trong các kịch bản Stress test;
- f) Các mục đích phù hợp khác.

## **Điều 12. Các dấu hiệu cảnh báo sớm**

Dấu hiệu cảnh báo sớm của VCBNeo bao gồm dấu hiệu định tính, định lượng tương ứng với các kịch bản KHTK. Mỗi dấu hiệu định lượng có một ngưỡng cảnh báo tương ứng nhằm nhận dạng nguy cơ KHTK.

Chi tiết các dấu hiệu cảnh báo sớm của VCBNeo quy định tại **Phụ lục 5**.

## **Điều 13. Đánh giá rủi ro thanh khoản đối với sản phẩm mới/sản phẩm sửa đổi/sản phẩm con**

1. Quy trình đánh giá RRTK đối với các sản phẩm mới/sản phẩm sửa đổi/sản phẩm con (gọi tắt là sản phẩm mới) được thực hiện theo quy định của VCBNeo trong từng thời kỳ.
2. Việc đánh giá RRTK bao gồm các yếu tố sau:
  - a) Xem xét hồ sơ rủi ro của sản phẩm (khối lượng, kỳ hạn, loại tiền, lãi suất, đối tượng áp dụng, kỳ hạn lãi, trả trước hạn,...);
  - b) Khả năng ảnh hưởng đến các tỷ lệ theo quy định của NHNN và VCBNeo dựa trên các yếu tố giả định, thông tin chi tiết về khả năng/phương án cân đối nguồn vốn-sử dụng vốn từ các phòng liên quan và tính năng của sản phẩm (nếu có);
  - c) Thiết lập các hạn mức RRTK (nếu cần).
  - d) Chi tiết nội dung đánh giá RRTK đối với sản phẩm mới quy định tại **Phụ lục 6**.

## **Mục 2**

## **QUY TRÌNH THEO DÕI, KIỂM SOÁT RỦI RO THANH KHOẢN**

### **Điều 14. Theo dõi và kiểm soát RRTK**

1. Nguyên tắc thực hiện



a) Thực hiện theo nguyên tắc 03 vòng kiểm soát (tách biệt chức năng kinh doanh/tác nghiệp trực tiếp với khách hàng, chức năng quản lý rủi ro, chức năng Kiểm toán nội bộ).

b) Thực hiện thông qua các công cụ như sau:

- (i) Các chỉ số RRTK;
- (ii) Khe hở thanh khoản;
- (iii) Các dấu hiệu cảnh báo sớm
- (iv) Tài sản thanh khoản cao.

2. Quy trình theo dõi và kiểm soát RRTK được quy định tại **Phụ lục 7** (bao gồm sơ đồ và hướng dẫn chi tiết)

#### **Điều 15. Tài sản có tính thanh khoản cao**

1. VCBNeo theo dõi và kiểm soát danh mục tài sản có tính thanh khoản cao dựa trên việc theo dõi tình hình thực hiện hạn mức theo quy định của NHNN về tỷ lệ khả năng chi trả, các hạn mức nội bộ của VCBNeo và kết quả Stress test, đồng thời quản lý tài sản có tính thanh khoản cao theo giá thị trường và khả năng chuyển đổi thành tiền để đáp ứng yêu cầu thanh khoản trong điều kiện thị trường hoạt động bình thường và thị trường khó khăn về thanh khoản. Tài sản thanh khoản cao phải đáp ứng những yêu cầu sau:

- a) Được sử dụng ngay để chi trả hoặc để chuyển đổi thành tiền với chi phí giao dịch thấp;
- b) Không được dùng để bảo đảm cho các nghĩa vụ tài chính khác;
- c) Không bao gồm GTCG đang đem đi chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố, bán có kỳ hạn;
- d) Không bao gồm GTCG mà tổ chức phát hành không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán lãi, gốc;
- e) Không bao gồm Trái phiếu (kể cả Trái phiếu đặc biệt) do Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) phát hành;
- f) Các yêu cầu khác theo quy định của NHNN trong từng thời kỳ.

2. Các tài sản thanh khoản cao của VCBNeo bao gồm:

- a) Tiền mặt, vàng;
- b) Tiền gửi thanh toán (bao gồm cả dự trữ bắt buộc), tiền gửi qua đêm và tiền gửi ký quỹ tại NHNN;
- c) Tiền gửi trên tài khoản thanh toán, tiền gửi qua đêm tại các TCTD và CN ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước và nước ngoài; trừ các khoản đã cam kết hoặc thỏa thuận sử dụng cho mục đích cụ thể;
- d) Tiền gửi trên tài khoản thanh toán, tiền gửi qua đêm tại ngân hàng đại lý trừ các khoản đã cam kết cho mục thanh toán cụ thể;

e) Các GTCG có thể sử dụng để giao dịch với NHNN theo quy định trong từng thời kỳ;

f) Tài sản thanh khoản cao khác do cấp có thẩm quyền của VCBNeo phê duyệt hoặc theo quy định của NHNN trong từng thời kỳ.

3. Trường hợp có sự thay đổi quy định của NHNN hoặc của HĐTV VCBNeo về tài sản thanh khoản, việc xác định, theo dõi và quản lý các tài sản thanh khoản của VCBNeo sẽ tuân theo quy định của NHNN hoặc của HĐTV VCBNeo.

4. VCBNeo thực hiện quản lý trạng thái tài sản có thể sử dụng làm TSBĐ để dự phòng thanh khoản trong điều kiện bình thường và khủng hoảng theo quy định của VCBNeo trong từng thời kỳ.

5. Xử lý các trường hợp không tuân thủ hạn mức RRTK

Quy trình xử lý các trường hợp không tuân thủ hạn mức RRTK được quy định tại **Phụ lục 8**.

### **Mục 3**

## **QUY TRÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH DỰ PHÒNG THANH KHOẢN**

### **Điều 16. Nguyên tắc xây dựng CFP**

1. CFP được xây dựng trên cơ sở nhận dạng, đánh giá khả năng KHTK và đưa ra các biện pháp xử lý kịp thời nhằm đảm bảo thanh khoản cho VCBNeo và phù hợp với mức độ kịch bản KHTK.

2. VCBNeo nhận dạng khả năng KHTK trên cơ sở theo dõi, giám sát các dấu hiệu cảnh báo sớm.

3. Trên cơ sở tổng hợp, phân tích các dấu hiệu cảnh báo sớm, VCBNeo đánh giá khả năng KHTK theo các mức độ sau:

- a) Mức độ thấp;
- b) Mức độ trung bình;
- c) Mức độ cao;

Phương pháp đánh giá khả năng KHTK theo các mức độ của VCBNeo quy định cụ thể tại **Phụ lục 5**.

### **Điều 17. Kích hoạt CFP**

1. VCBNeo xem xét kích hoạt CFP trong trường hợp khả năng KHTK ở mức độ cao theo quy định tại Khoản 1 Điều 20 Quy định này để chuyển đổi hoạt động từ giai đoạn tiền khủng hoảng sang giai đoạn trong khủng hoảng nhằm giảm thiểu tổn thất cho VCBNeo.

2. TGD là cấp có thẩm quyền kích hoạt CFP tại VCBNeo.

### **Điều 18. Ban xử lý khủng hoảng thanh khoản**

1. Ban xử lý KHTK được thành lập khi CFP được kích hoạt và giải tán sau khi kết thúc giai đoạn trong khủng hoảng.

2. Thành phần Ban xử lý KHTK gồm có
- Trưởng ban: TGD
  - Thành viên:
    - Thành viên thường trực:
      - Lãnh đạo K.KDV, K.QLRR và K.TC;
      - Trưởng đơn vị/bộ phận của MIS&ALM, QLRRTT, KDV, ĐCTC, QHCC, TTTT, PTSP;
      - Các thành viên khác do Trưởng Ban xử lý KHTK chỉ định.
    - Thành viên phối hợp:
      - Lãnh đạo K.NHBL và K.KHDN;
      - Trưởng đơn vị/bộ phận của PC, PTSP, QLB, KHDN, QLTD, TT CNTT;
      - Các thành viên khác do Trưởng Ban xử lý KHTK chỉ định.
  - Thư ký: Lãnh đạo MIS&ALM.
3. Thông tin liên lạc của các thành viên Ban xử lý KHTK sẽ được cấp có thẩm quyền phê duyệt ban hành trong từng thời kỳ.
4. Trường hợp thành viên là Trưởng đơn vị/bộ phận vắng mặt, Phó đơn vị/bộ phận có trách nhiệm thay thế thực hiện theo ủy quyền trên cơ sở phân công trách nhiệm tại Quy định này.

## **Điều 19. Quy trình quản lý khủng hoảng thanh khoản**

### **1. Giai đoạn tiền khủng hoảng**

- Nhận dạng, đánh giá khả năng KHTK
  - QLRRTT tổng hợp các dấu hiệu cảnh báo sớm từ các đơn vị để nhận dạng khả năng KHTK.
  - Các đơn vị có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin cho QLRRTT ngay khi phát sinh dấu hiệu cảnh báo sớm theo quy định và phân công tại **Phụ lục 5**.
  - QLRRTT đầu mối theo dõi, tiếp nhận thông tin và giải trình từ các đơn vị liên quan để tổng hợp đánh giá nguyên nhân và tác động có thể gây ra KHTK.
- Báo cáo lên các cấp thẩm quyền
  - Trong trường hợp khả năng KHTK ở mức độ thấp, QLRRTT báo cáo lên các cấp thẩm quyền theo quy định tại **Phụ lục 7** Quy định này.
  - Trong trường hợp khả năng KHTK ở mức độ trung bình:
    - QLRRTT lập báo cáo đánh giá khả năng KHTK và báo cáo Lãnh đạo K.QLRR, Lãnh đạo K.TC.
    - Trên cơ sở báo cáo đánh giá và tình hình thực tế của VCBNeo, Lãnh đạo K.QLRR và Lãnh đạo K.TC xem xét việc chuẩn bị các nguồn lực để sẵn sàng trong trường hợp CFP được kích hoạt. Các phương án chuẩn bị tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

- + Danh mục GTCG thanh khoản cao;
- + Danh sách và thông tin liên lạc của các khách hàng có số dư tiền gửi và cho vay lớn tại VCBNeo;
- + Điều chỉnh phương án tăng lãi suất huy động, các chương trình khuyến mãi nhằm thu hút khách hàng.

(iii) Trong trường hợp khả năng KHTK ở mức độ cao:

- QLRRTT lập báo cáo đánh giá khả năng KHTK và đề xuất kích hoạt CFP để báo cáo TGD, Lãnh đạo K.QLRR và Lãnh đạo K.TC.
- Trên cơ sở báo cáo/đề xuất và tình hình thực tế của VCBNeo, TGD xem xét kích hoạt CFP và báo cáo HĐQT, UBQLRR, BKS trong trường hợp kích hoạt CFP.

(iv) Trong trường hợp khả năng KHTK ở mức độ trung bình/cao, nội dung báo cáo đánh giá khả năng KHTK tối thiểu gồm các nội dung sau: các dấu hiệu cảnh báo sớm, nguyên nhân dẫn đến dấu hiệu cảnh báo và mức độ nghiêm trọng của tình huống khủng hoảng.

## 2. Giai đoạn trong khủng hoảng

a) Đánh giá mức độ ảnh hưởng của KHTK

(i) Ban xử lý KHTK sẽ xác định các vấn đề sau:

- Nguyên nhân và tình huống khủng hoảng của VCBNeo (khủng hoảng cục bộ hay khủng hoảng lan truyền toàn hệ thống).
- Đánh giá mức độ ảnh hưởng của tình huống khủng hoảng.
- Xác định những biện pháp xử lý cần thiết dựa trên hệ thống các biện pháp xử lý đã thiết lập trong CFP.

(ii) Chi tiết các biện pháp xử lý KHTK và phân công thực hiện các biện pháp xử lý khi triển khai CFP được quy định tại **Phụ lục 9**.

b) Thực hiện kế hoạch hành động phù hợp

(i) Trưởng ban xử lý KHTK chỉ đạo các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp xử lý phù hợp.

(ii) Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan trong CFP cụ thể như sau:

- Tùy theo đối tượng khách hàng được các đơn vị phụ trách, các bộ phận kinh doanh và chăm sóc khách hàng theo dõi sát sao, thực hiện truyền thông, chăm sóc khách hàng, đánh giá và lập báo cáo tình hình theo ngày hoặc ngay khi có thông tin biến động bất thường của thị trường, thông tin bất lợi cho VCBNeo và hoạt động kinh doanh của VCBNeo gửi MIS&ALM tổng hợp.

- QLRRTT theo dõi sát sao tình hình thực hiện các chỉ số RRTK của VCBNeo, diễn biến của các dấu hiệu cảnh báo sớm trên cơ sở tổng hợp thông tin từ các đơn vị và gửi MIS&ALM tổng hợp.

- MIS&ALM tổng hợp thu thập thông tin từ các thành viên Ban xử lý KHTK, đánh giá và báo cáo về tình trạng thanh khoản, tiến độ thực hiện các biện pháp xử lý theo chỉ đạo của Ban xử lý KHTK.

- QHCC chịu trách nhiệm công bố thông tin ra bên ngoài, bao gồm: (i) Thông cáo báo chí trên cơ sở QHCC dự thảo hoặc biên tập nội dung do phòng chuyên môn dự thảo; (ii) đề xuất kênh thông tin cần đăng tải (nội bộ và/hoặc trên phương tiện thông tin đại chúng); (iii) đầu mối phối hợp với các phòng chuyên môn chuẩn bị nội dung trả lời phỏng vấn đảm bảo tính đồng nhất trong thông tin cung cấp ra bên ngoài.

- MIS&ALM phối hợp với các đơn vị liên quan trình cấp có thẩm quyền phê duyệt ban hành các văn bản thông báo nội bộ nhằm quán triệt tinh thần cho nhân viên toàn hệ thống, thống nhất các thông tin trao đổi với khách hàng và nhanh chóng triển khai các biện pháp có liên quan theo CFP. Đối với những nội dung thuộc phạm vi chức năng nhiệm vụ của đơn vị/bộ phận khác, việc ban hành các văn bản nội bộ sẽ do các đơn vị/bộ phận đó thực hiện.

- TTTT tăng cường xử lý kịp thời các lệnh thanh toán/điều chuyển vốn của khách hàng và kịp thời thông báo các trường hợp bất thường ảnh hưởng tới khả năng đáp ứng lệnh thanh toán.

- PC hỗ trợ các đơn vị/bộ phận liên quan giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh khi xảy ra KHTK theo chỉ đạo của Ban xử lý KHTK.

- TT CNTT tăng cường nguồn lực hỗ trợ về mặt công nghệ thông tin nhằm đảm bảo hệ thống thanh toán được thông suốt, xây dựng chương trình cho các sản phẩm nhằm tăng cường dòng tiền vào cho VCBNeo và đáp ứng tần suất báo cáo cao hơn để kịp thời cập nhật tình hình thanh khoản theo chỉ đạo của Ban xử lý KHTK.

c) Báo cáo tình hình thực hiện CFP

(i) Các đơn vị lập báo cáo tiến độ, liên tục cập nhật kết quả thực hiện biện pháp xử lý đã được phân công.

(ii) Giai đoạn trong khủng hoảng, MIS&ALM báo cáo tình trạng thanh khoản và tiến độ thực hiện các biện pháp xử lý theo chỉ đạo để Ban xử lý KHTK xem xét ra quyết định hành động một cách kịp thời.

(iii) Nội dung báo cáo tối thiểu gồm các nội dung sau:

- Tình hình thanh khoản trên thị trường liên ngân hàng.
- Tình hình biến động của nguồn vốn huy động, trong đó đặc biệt là tiền gửi của các khách hàng lớn.
- Tình hình tuân thủ các hạn mức RRTK.
- Tiến độ thực hiện các biện pháp xử lý trong CFP theo chỉ đạo và kế hoạch triển khai trong thời gian tới.

(iv) Báo cáo được gửi cho HĐQT, UBQLRR, BKS, ALCO, HĐRR và TGD cập nhật tình hình và chỉ đạo (nếu cần).

(v) MIS&ALM làm đầu mối phối hợp với QLRRTT báo cáo NHNN về thực trạng, nguyên nhân, các biện pháp đã áp dụng/dự kiến áp dụng để khắc phục tình trạng KHTK và các đề xuất, kiến nghị với NHNN theo quy định của NHNN từng thời kỳ.

**3. Giai đoạn hậu khủng hoảng**

a) Khi KHTK được giải quyết, Trưởng Ban xử lý KHTK xem xét chuyển từ giai đoạn trong khủng hoảng sang giai đoạn hậu khủng hoảng và giải tán Ban xử lý KHTK.

b) QLRRTT phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện lập báo cáo đánh giá quy trình quản lý KHTK gửi HĐQT, UBQLRR, BKS, TGD, ALCO và HĐRR.

#### **4. Quy trình quản lý KHTK**

Quy trình quản lý KHTK quy định chi tiết tại **Phụ lục 10**.

#### **Điều 20. Thử nghiệm CFP**

1. Định kỳ hàng năm, QLRRTT đề xuất thực hiện rà soát và thử nghiệm CFP nhằm đảm bảo hiệu quả và tính khả thi của các biện pháp xử lý trong CFP.

2. Trên cơ sở tham mưu của HĐRR, TGD quyết định phạm vi thử nghiệm và mức độ thử nghiệm các biện pháp trong CFP phù hợp trong từng thời kỳ.

3. Thử nghiệm CFP tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

- a) Đảm bảo vai trò, trách nhiệm của các bộ phận liên quan phù hợp và rõ ràng;
- b) Xác nhận, cập nhật các thông tin liên lạc;
- c) Rà soát và đảm bảo có các văn bản cần thiết để thực hiện các biện pháp trong CFP;

d) Kiểm tra khả năng thực hiện các biện pháp trong CFP.

4. QLRRTT tổng hợp kết quả thử nghiệm CFP và báo cáo HĐQT, UBQLRR, BKS, TGD, ALCO, HĐRR.

### **Chương III TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN**

#### **Điều 21. Quản lý rủi ro thị trường**

1. Đầu mối xây dựng và cập nhật các văn bản nội bộ (chính sách, quy định, quy trình, hướng dẫn,...) liên quan đến quản lý RRTK.

2. Đầu mối lập kịch bản kiểm tra sức chịu đựng trên cơ sở phối hợp với bộ phận kinh doanh, bộ phận tuân thủ và các bộ phận có liên quan, đồng thời là đầu mối thực hiện và lập báo cáo kết quả Stress test.

3. Đầu mối xây dựng, rà soát và đề xuất điều chỉnh các chỉ số/giá định RRTK (nếu cần).

4. Cung cấp dữ liệu trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của đơn vị cho MIS&ALM làm cơ sở đề xuất hạn mức/ngưỡng theo dõi RRTK.

5. Có ý kiến đối với đề xuất hạn mức/ngưỡng theo dõi RRTK của MIS&ALM và tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, định kỳ rà soát và đề xuất điều chỉnh các hạn mức/ngưỡng theo dõi RRTK (nếu cần).

6. Phối hợp với MIS&ALM để nhận dạng đầy đủ các RRTK có thể phát sinh.

7. Đo lường và Giám sát tuân thủ các hạn mức RRTK sau ngày giao dịch.

8. Báo cáo các trường hợp không tuân thủ hạn mức RRTK trên cơ sở nội dung giải trình từ các đơn vị liên quan.

9. Có ý kiến về RRTK đối với các sản phẩm mới của VCBNeo theo quy định về phê duyệt sản phẩm mới có hiệu lực trong từng thời kỳ.

10. Báo cáo việc xử lý, khắc phục tồn tại, hạn chế về quản lý RRTK theo yêu cầu kiến nghị của NHNN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

## **Điều 22. Kế toán quản trị và quản lý tài sản Nợ-Có**

1. Đầu mối phối hợp với các phòng/ban/trung tâm có liên quan xây dựng và đề xuất, triển khai chiến lược/phương án quản lý thanh khoản, chiến lược huy động vốn, quản lý và giám sát mức độ đa dạng hóa nguồn vốn huy động trong từng thời kỳ để đảm bảo chức năng đầu mối quản lý thanh khoản.

2. Đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất hạn mức/ngưỡng theo dõi RRTK trên cơ sở khung thiết lập hạn mức/ngưỡng theo dõi và dữ liệu do QLRRTT cung cấp.

3. Đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan lập báo cáo giải trình các trường hợp không tuân thủ hạn mức, đề xuất các biện pháp xử lý nhằm đảm bảo các hạn mức RRTK và phù hợp với hoạt động kinh doanh của VCBNeo trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của đơn vị.

4. Quản lý rủi ro thanh khoản: (i) Đầu mối cung cấp và thực hiện quản lý trạng thái tài sản là giấy tờ có giá thuộc Sổ ngân hàng có thể sử dụng làm TSBĐ để huy động vốn; (ii) Kịp thời cập nhật và cung cấp cho QLRRTT thông tin về trạng thái tài sản có thể sử dụng làm TSBĐ và thông tin khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của đơn vị để hỗ trợ quản lý RRTK.

5. Thực hiện các biện pháp xử lý các trường hợp không tuân thủ hạn mức trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của đơn vị.

6. Phối hợp với QLRRTT xây dựng và rà soát các chỉ số/giả định RRTK.

7. Đề xuất các chỉ số/giả định RRTK (nếu cần).

8. Phối hợp với QLRRTT thực hiện và lập báo cáo Stress test.

9. Cung cấp kịp thời cho QLRRTT thông tin về các dấu hiệu cảnh báo sớm có khả năng ảnh hưởng bất lợi đến khả năng thanh khoản của VCBNeo trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của đơn vị theo phân công tại **Phụ lục 5**.

10. Thực hiện các giao dịch theo chức năng nhiệm vụ được giao, đảm bảo tuân thủ các hạn mức RRTK và phù hợp với hoạt động kinh doanh của VCBNeo.

## **Điều 23. Kinh doanh vốn**

1. Phối hợp với QLRRTT xây dựng, rà soát các chỉ số/giả định RRTK và rà soát hạn mức/ngưỡng theo dõi (nếu cần).

2. Phối hợp với QLRRTT thực hiện và lập báo cáo Stress test (nếu cần).

3. Phối hợp với MIS&ALM thực hiện đề xuất hạn mức/ngưỡng theo dõi RRTK có liên quan.

4. Phối hợp với MIS&ALM báo cáo giải trình các trường hợp không tuân thủ hạn mức, đề xuất các biện pháp xử lý nhằm đảm bảo các hạn mức RRTK và phù hợp với hoạt động kinh doanh của VCBNeo trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của đơn vị.

5. Hỗ trợ quản lý rủi ro thanh khoản: (i) Cập nhật và cung cấp kịp thời cho MIS&ALM, QLRRTT thông tin về tài sản là giấy tờ có giá thuộc Sổ Kinh doanh có thể sử dụng làm TSBĐ để huy động vốn khi có yêu cầu theo mẫu báo cáo MBC 06; (ii) Phối hợp cung cấp các thông tin khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của đơn vị để hỗ trợ quản lý RRTK.

6. Thực hiện các biện pháp xử lý các trường hợp không tuân thủ hạn mức trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của đơn vị.

7. Thực hiện các giao dịch theo chức năng nhiệm vụ được giao, đảm bảo tuân thủ các hạn mức RRTK và phù hợp với hoạt động kinh doanh của VCBNeo

8. Cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ và kịp thời cho MIS&ALM, QLRRTT về lãi suất, tỷ giá, tình hình thanh khoản của thị trường, các biến động bất thường trên thị trường và các dấu hiệu cảnh báo sớm có thể ảnh hưởng bất lợi tới khả năng thanh khoản của VCBNeo theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị được phân công tại **Phụ lục 5**.

#### **Điều 24. Hành chính tín dụng**

Hỗ trợ quản lý rủi ro thanh khoản: (i) Cập nhật và cung cấp kịp thời cho MIS&ALM, QLRRTT thông tin về tài sản là quyền đòi nợ và lãi phải thu có thể sử dụng làm TSBĐ để huy động vốn khi có yêu cầu theo mẫu báo cáo MBC 07; (ii) Phối hợp cung cấp các thông tin khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của đơn vị để hỗ trợ quản lý RRTK.

#### **Điều 25. Quản lý đề án công nghệ**

1. Tiếp nhận các yêu cầu liên quan đến hỗ trợ xây dựng chương trình báo cáo/đo lường RRTK của bộ phận nghiệp vụ, xác định phương án hỗ trợ kỹ thuật, xây dựng yêu cầu người sử dụng và phối hợp với TTCNTT phát triển chương trình báo cáo/đo lường RRTK.

2. Tổ chức kiểm tra và nghiệm thu chương trình.

3. Đầu mối hỗ trợ các đơn vị nghiệp vụ trong việc xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến hệ thống.

#### **Điều 26. Trung tâm công nghệ thông tin**

1. Phát triển và triển khai các chương trình báo cáo/đo lường RRTK.

2. Hỗ trợ các đơn vị nghiệp vụ trong việc xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến hệ thống.

#### **Điều 27. Quản trị**

Hỗ trợ quản lý rủi ro thanh khoản: (i) Cập nhật và cung cấp kịp thời cho MIS&ALM, QLRRTT thông tin về tài sản là bất động sản có thể sử dụng làm TSBĐ để huy động vốn khi có yêu cầu theo mẫu báo cáo MBC 08; (ii) Phối hợp cung cấp các thông tin khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của đơn vị để hỗ trợ quản lý RRTK.



## **Điều 28. Quản lý rủi ro hoạt động**

1. Kiểm tra, giám sát hoạt động của các đơn vị kinh doanh đảm bảo tuân thủ quy định của VCBNeo và pháp luật có liên quan trong hoạt động quản lý RRTK.
2. Phối hợp với QLRRTT và các đơn vị liên quan trong việc lập kịch bản Stress test với vai trò bộ phận tuân thủ của VCBNeo.

## **Điều 29. Các đơn vị liên quan khác (CSRR, QLB, KHDN, PTSP, ĐCTC và CN)**

1. Cung cấp thông tin theo chức năng nhiệm vụ để thực hiện đo lường, xác định RRTK.
2. Thông báo kịp thời cho MIS&ALM, QLRRTT các diễn biến, biến động trên thị trường và các dấu hiệu cảnh báo sớm có thể ảnh hưởng bất lợi đến khả năng thanh khoản của VCBNeo.

## **Chương IV**

## **CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 30. Chế độ báo cáo**

1. Báo cáo trong nội bộ VCBNeo
  - a) Các báo cáo quản lý RRTK nội bộ VCBNeo được quy định tại **Phụ lục 11**.
  - b) Quy trình thực hiện các báo cáo RRTK nội bộ VCBNeo thực hiện theo **Phụ lục 7**.
2. Báo cáo các cơ quan bên ngoài

Báo cáo RRTK gửi các cơ quan bên ngoài được thực hiện định kỳ và theo yêu cầu phát sinh từng lần của cơ quan bên ngoài theo quy định hiện hành của VCBNEO và các cơ quan quản lý.

### **Điều 31. Công bố thông tin**

1. Căn cứ yêu cầu của cơ quan quản lý, VCBNeo thực hiện công bố thông tin liên quan đến RRTK trong bản công bố thông tin chung của VCBNeo, bao gồm các nội dung sau:
  - (i) Công bố thông tin định tính bao gồm các thông tin như: các chính sách/quy trình liên quan, cơ cấu tổ chức, phương pháp đo lường...;
  - (ii) Công bố thông tin định lượng bao gồm các thông tin như: báo cáo chênh lệch tài sản và công nợ theo kỳ đáo hạn thực tế, tình hình thực hiện các tỷ lệ khả năng chi trả.
2. Quy trình công bố thông tin, hình thức, phương thức công bố thông tin thực hiện theo quy định của VCBNeo trong từng thời kỳ.

### **Điều 32. Điều khoản thi hành**

1. Quy định này phải được rà soát, định kỳ hàng năm hoặc đột xuất khi cần thiết. Việc sửa đổi, bổ sung Quy định này do Tổng Giám đốc xem xét, quyết định.

2. Các biểu mẫu, phụ lục đính kèm là một phần không tách rời của Quy định này. Trong quá trình thực hiện, các loại biểu mẫu, phụ lục được điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế nhưng phải đảm bảo yêu cầu nội dung tối thiểu theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp có những quy định pháp luật mới/khác liên quan đến hoạt động quản lý RRTK nhưng chưa được đề cập trong Quy định này thì những quy định đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh quy định quản lý RRTK tại VCBNeo.







**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC** *[Signature]*

*Nguyễn Minh Hoàng*



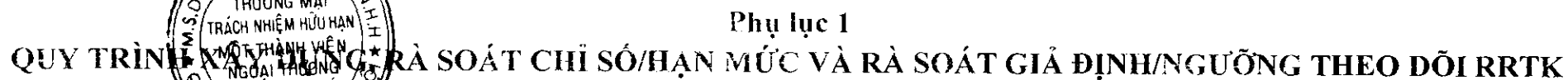
  <small>Digital For All</small>	<b>NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV NGOẠI THƯƠNG CÔNG NGHỆ SỐ</b>			
	<b>TÊN VĂN BẢN:</b> Quy định quản lý rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Ngoại thương Công nghệ số			<b>Ngày ban hành:</b>
<b>SOẠN THẢO VĂN BẢN</b>				
<b>NGƯỜI SOẠN THẢO</b>		<b>NGƯỜI KIỂM TRA</b>		<b>LÃNH ĐẠO KHÔI</b>
<b>Chữ ký:</b>  <b>Họ và tên:</b> Trần Nguyễn Như Hằng <b>Chức vụ:</b> Chuyên viên QLRRTT		<b>Chữ ký:</b>  <b>Họ và tên:</b> Lê Thị Quỳnh Anh <b>Chức vụ:</b> GAB - Ban QLRRTT		<b>Chữ ký:</b>  <b>Họ và tên:</b> Nguyễn Minh Hương <b>Chức vụ:</b>
<b>KIỂM SOÁT VĂN BẢN<sup>1</sup></b>				
<b>KIỂM TOÁN NỘI BỘ<sup>2</sup></b>			<b>KIỂM SOÁT PHÁP LÝ</b>	
<b>Chữ ký:</b>  <b>Họ và tên:</b> <b>Chức vụ:</b> <b>Ngày ký kiểm soát:</b>			<b>Chữ ký:</b>  <b>Họ và tên:</b> Trần Thị Thảo Giang <b>Chức vụ:</b> Phó GD <b>Ngày ký kiểm soát:</b> 16.4.25 <small>(Vị Kiểm Thua BBTN)</small>	
<b>LỊCH SỬ SỬA ĐỔI VĂN BẢN</b>				
<b>Lần ban hành/sửa đổi<sup>3</sup></b>	<b>Ngày có hiệu lực</b>	<b>Điều/Khoản/Mục sửa đổi</b>	<b>Nội dung sửa đổi (ghi vắn tắt)</b>	<b>Lý do ban hành/sửa đổi (ghi vắn tắt)</b>

<sup>1</sup> Đơn vị ký kiểm soát ghi rõ ý kiến đồng ý, không đồng ý, bảo lưu hoặc ý kiến khác trên Phiếu kiểm soát (nếu cần).  
<sup>2</sup> Chữ ký kiểm soát của KTNB áp dụng đối với VBQP của HĐTV ban hành.  
<sup>3</sup> Trường hợp ban hành mới VBNB, Đơn vị soạn thảo không bắt buộc điền thông tin tại cột “điều/khoản/mục sửa đổi” và cột “Nội dung sửa đổi”.

Chỉ số/hạn mức và ng theo dõi RRTK VCBNeo	Hệ thống	Chốt kiểm soát	Chi tiết hành động	Văn bản liên quan	Quy trình liên quan
Chỉ số/hạn mức và rà eo dõi RRTK			Xây dựng/rà soát các chỉ số/hạn mức và rà soát các giả định/ngưỡng theo dõi RRTK của VCBNeo dựa trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định liên quan của pháp luật, phù hợp với chiến lược, định hướng kinh doanh, chính sách quản lý rủi ro trong từng thời kỳ và kết quả theo dõi tình hình thực hiện các chỉ số trong quá khứ.		
an đến các chỉ số/giả rc/ ngưỡng theo dõi e 3 n bước 1		CP1			
ALM (nếu cần) để có			Gửi đề xuất cho MIS&ALM để có ý kiến. Tùy tính chất từng loại chỉ số/hạn mức và rà soát các giả định/ngưỡng theo dõi để gửi lấy ý kiến cho các đơn vị khác có liên quan.		
ề xuất của QLRRTT số/giả định và rà soát dõi RRTK (nếu cần).					

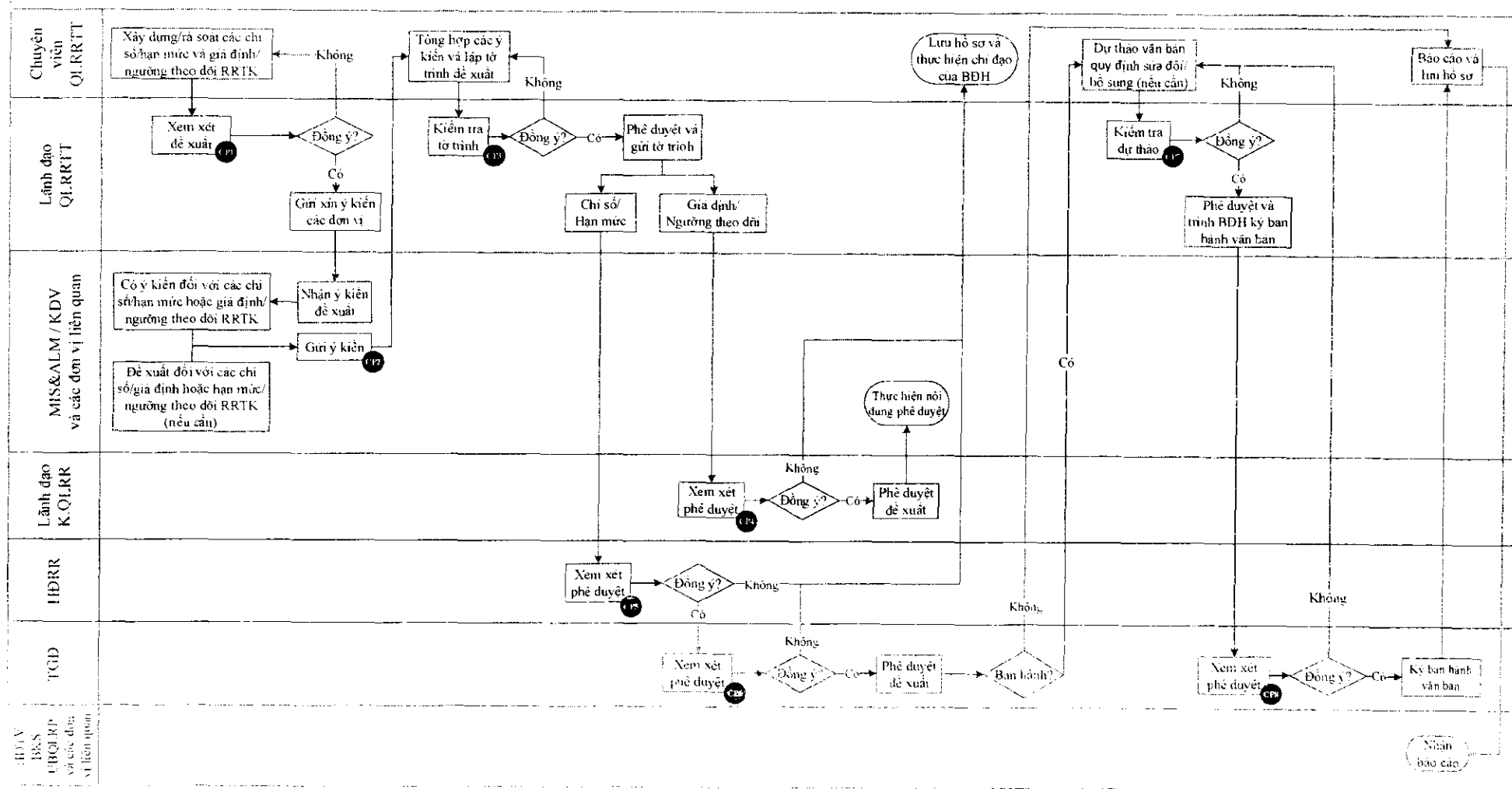






Đan hành kèm theo Quyết định số 176/2025/QĐ-TGD ngày 24 / 4 /2025)

**PHỤ LỤC 1: QUY TRÌNH XÂY DỰNG, RÀ SOÁT CHỈ SỐ/HẠN MỨC VÀ RÀ SOÁT GIÁ ĐỊNH/NGUỒN THEO DÕI RRTK**



2000

Bước	Cán bộ thực hiện	Xây dựng/rà soát các chỉ số/hạn mức và rà soát giả định/ngưỡng theo dõi RRTK của VCBNeo	Hệ thống	Chốt kiểm soát	Chi tiết hành động	Văn bản liên quan	Quy trình liên quan
1	Chuyên viên QLRRTT	Xây dựng/rà soát các chỉ số/hạn mức và rà soát giả định/ngưỡng theo dõi RRTK			Xây dựng/rà soát các chỉ số/hạn mức và rà soát các giả định/ngưỡng theo dõi RRTK của VCBNeo dựa trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định liên quan của pháp luật, phù hợp với chiến lược, định hướng kinh doanh, chính sách quản lý rủi ro trong từng thời kỳ và kết quả theo dõi tình hình thực hiện các chỉ số trong quá khứ.		
2	Lãnh đạo QLRRTT	Xem xét đề xuất liên quan đến các chỉ số/giả định và rà soát hạn mức/ ngưỡng theo dõi RRTK - Đồng ý: Chuyển bước 3 - Không đồng ý: Chuyển bước 1		CP1			
3	Lãnh đạo QLRRTT	Gửi đề xuất cho MIS&ALM (nếu cần) để có ý kiến			Gửi đề xuất cho MIS&ALM để có ý kiến. Tùy tính chất từng loại chỉ số/hạn mức và rà soát các giả định/ngưỡng theo dõi để gửi lấy ý kiến cho các đơn vị khác có liên quan.		
4	MIS&ALM/ KDV và các đơn vị liên quan	Có ý kiến đối với các đề xuất của QLRRTT Đề xuất đối với các chỉ số/giả định và rà soát hạn mức/ngưỡng theo dõi RRTK (nếu cần).					



Bước	Cán bộ thực hiện	Xây dựng/rà soát các chỉ số/hạn mức và rà soát giả định/ngưỡng theo dõi RRTK của VCBNeo	Hệ thống	Chốt kiểm soát	Chi tiết hành động	Văn bản liên quan	Quy trình liên quan
5	MIS& ALM và các đơn vị liên quan	Gửi ý kiến cho QLRRTT tổng hợp		CP2			
6	Chuyên viên QLRRTT	Tổng hợp các ý kiến và lập trình đề xuất					
7	Lãnh đạo QLRRTT	Kiểm tra tờ trình đề xuất. - Đồng ý: chuyển bước 8 - Không đồng ý: chuyển bước 6		CP3			
8	Lãnh đạo QLRRTT	Phê duyệt và trình cấp có thẩm quyền, trong đó: - Nội dung liên quan đến chỉ số, hạn mức, trình HĐRR - chuyển bước 12 - Nội dung liên quan đến giả định, ngưỡng theo dõi, trình Lãnh đạo K.QLRR - chuyển bước 6					
9	Lãnh đạo K.QLRR	Xem xét phê duyệt đề xuất của QLRRTT: - Đồng ý: Phê duyệt đề xuất, chuyển bước 10 - Không đồng ý: chuyển bước 11		CP4			
10	MIS&	Thực hiện nội dung được phê duyệt					

Bước	Cán bộ thực hiện	Xây dựng/rà soát các chỉ số/hạn mức và rà soát giả định/ngưỡng theo dõi RRTK của VCBNeo	Hệ thống	Chốt kiểm soát	Chi tiết hành động	Văn bản liên quan	Quy trình liên quan
	ALM và các đơn vị liên quan						
11	QLRRTT	Lưu hồ sơ và thực hiện chỉ đạo của BDH					
12	HĐRR	Xem xét thông qua đề xuất của QLRRTT: - Đồng ý: Phê duyệt đề xuất, chuyển bước 13 - Không đồng ý: chuyển bước 11		CP5			
13	TGD	Xem xét phê duyệt đề xuất của QLRRTT: - Đồng ý: Phê duyệt đề xuất, chuyển bước 14 - Không đồng ý: chuyển bước 11		CP6			
14	TGD	Xem xét phê duyệt đề xuất của QLRRTT: + Có hành văn bản sửa đổi/bổ sung và các nội dung sửa đổi/bổ sung không áp dụng các chỉ số/hạn mức: Chuyển bước 15. + Không ban hành văn bản sửa đổi/bổ sung và các nội dung sửa đổi/bổ sung không áp dụng các chỉ số/hạn mức: Chuyển bước 20.					
15	Chuyên viên QLRRTT	Dự thảo văn bản quy định.					
16	Lãnh đạo QLRRTT	Xem xét và có ý kiến đối với văn bản quy định		CP7			

Bước	Cán bộ thực hiện	Xây dựng/rà soát các chỉ số/hạn mức và rà soát giả định/ngưỡng theo dõi RRTK của VCBNeo	Hệ thống	Chốt kiểm soát	Chi tiết hành động	Văn bản liên quan	Quy trình liên quan
		- Đồng ý: chuyển bước 17 - Không đồng ý: chuyển bước 15					
17	Lãnh đạo QLRRTT	Phê duyệt và trình TGD ký ban hành văn bản.					
18	TGD	Xem xét phê duyệt văn bản quy định - Đồng ý: chuyển bước 17 - Không đồng ý: chuyển bước 15		CP8			
19	TGD	Ký ban hành văn bản quy định chỉ số/hạn mức RRTK					
20	QLRRTT	Lưu hồ sơ và báo cáo HĐTV, BKS, UBQLRR, ALCO					
21	HĐTV, BKS, UBQLRR, ALCO, HĐRR	Nhận báo cáo					

NHÂN SỰ



Bước	Cán bộ thực hiện	Quy trình đề xuất các hạn mức/ngưỡng theo dõi RRTK	Hệ thống	Chốt kiểm soát	Chi tiết hành động	Văn bản liên quan	Quy trình liên quan
1	Các đơn vị liên quan	Phối hợp với MIS&ALM đề xuất hạn mức/ngưỡng theo dõi RRTK					
2	Chuyên viên MIS&ALM	Đầu mỗi đề xuất hạn mức/ngưỡng theo dõi RRTK			Xây dựng các hạn mức/ngưỡng theo dõi RRTK của VCBNeo dựa trên cơ sở đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật, phù hợp với chiến lược, định hướng kinh doanh, chính sách QLRR trong từng thời kỳ và kết quả theo dõi tình hình thực hiện các chỉ số trong quá khứ.  Tùy tính chất từng loại giới hạn có thể gửi lấy ý kiến cho các đơn vị liên quan.		
3	Lãnh đạo MIS&ALM	Xem xét đề xuất của chuyên viên đối với các hạn mức RRTK - Đồng ý: chuyển bước 4 - Không đồng ý: chuyển bước 2		CP1			
4	Lãnh đạo MIS&ALM	Gửi đề xuất cho QLRRTT					
5	Lãnh đạo QLRRTT	Tiếp nhận đề xuất và chuyển cho CV QLRRTT đánh giá đề xuất.					
6	Chuyên viên QLRRTT	Đánh giá đề xuất các giới hạn RRTK của MIS&ALM và chuyên ý kiến đánh giá cho Lãnh đạo QLRRTT			Trên cơ sở đề xuất của MIS&ALM, đánh giá chi tiết đối với những nội dung được yêu cầu.		

Bước	Cán bộ thực hiện	Quy trình đề xuất các hạn mức/ngưỡng theo dõi RRTK	Hệ thống	Chốt kiểm soát	Chi tiết hành động	Văn bản liên quan	Quy trình liên quan
					Trong quá trình thực hiện, liên hệ chặt chẽ với MIS&ALM để tìm hiểu, nghiên cứu và thống nhất ý kiến về đề xuất (nếu cần)		
7	Lãnh đạo QLRRTT	Xem xét ý kiến của CV QLRRTT về đề xuất đối với các hạn mức RRTK của MIS&ALM - Đồng ý: chuyển bước 10 - Không đồng ý: chuyển bước 8		CP2			
8	Lãnh đạo QLRRTT	Gửi ý kiến phản hồi đối với đề xuất về các giới hạn RRTK của MIS&ALM			Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề xuất của MIS&ALM		
		Xem xét phê duyệt đề xuất của QLRRTT:			Dựa trên ý kiến của QLRRTT, đánh giá toàn diện để điều chỉnh, giữ nguyên hoặc có đề xuất mới.		
9	Lãnh đạo K.QLRR	- Đồng ý: Kết thúc quá trình đề xuất - Không đồng ý: chuyển bước 2		CP3	Trong quá trình thực hiện, liên hệ chặt chẽ với QLRRTT để tìm hiểu các nội dung phản hồi (nếu cần)		
10	Chuyên viên QLRRTT	Lập tờ trình đề xuất các hạn mức/ngưỡng theo dõi RRTK trình BĐH					
11	Lãnh đạo QLRRTT	Kiểm tra tờ trình đề xuất - Đồng ý: chuyển bước 12 - Không đồng ý: chuyển bước 10		CP4			

Bước	Cán bộ thực hiện	Quy trình đề xuất các hạn mức/ngưỡng theo dõi RRTK	Hệ thống	Chốt kiểm soát	Chi tiết hành động	Văn bản liên quan	Quy trình liên quan
12	Lãnh đạo QLRRTT	Phê duyệt và trình HĐRR					
13	HĐRR	Xem xét thông qua đề xuất của QLRRTT: - Đồng ý: chuyển bước 15 - Không đồng ý: chuyển bước 14		CP5			
14	QLRRTT	Lưu hồ sơ và thực hiện chỉ đạo của BDH (nếu có)					
15	TGD	Xem xét đề xuất của QLRRTT: - Đồng ý: chuyển bước 16 - Không đồng ý: chuyển bước 14		CP6			
16	TGD	Phê duyệt đề xuất của QLRRTT: + Trường hợp cần ban hành văn bản sửa đổi/bổ sung và các nội dung sửa đổi/bổ sung không áp dụng các chỉ số theo dõi: Chuyển bước 17 + Trường hợp không cần ban hành văn bản sửa đổi/bổ sung và các nội dung sửa đổi/bổ sung không áp dụng các chỉ số theo dõi: Chuyển bước 14		CP7			
17	Chuyên viên QLRRTT	Dự thảo văn bản quy định giới hạn RRTK			Dự thảo văn bản quy định giới hạn RRTK trong trường hợp cần sửa đổi/bổ sung.		

Bước	Cán bộ thực hiện	Quy trình đề xuất các hạn mức/ngưỡng theo dõi RRTK	Hệ thống	Chốt kiểm soát	Chi tiết hành động	Văn bản liên quan	Quy trình liên quan
18	Lãnh đạo QLRRTT	Xem xét và có ý kiến đối với văn bản quy định - Đồng ý: chuyển bước 19 - Không đồng ý: chuyển bước 17		CP8			
19	Lãnh đạo QLRRTT	Phê duyệt và trình TGD ký ban hành văn bản					
20	TGD	Xem xét phê duyệt văn bản quy định hạn mức RRTK: - Đồng ý: chuyển bước 21 - Không đồng ý: chuyển bước 17		CP9			
21	TGD	Ký ban hành văn bản quy định giới hạn RRTK					
22	QLRRTT	Lưu hồ sơ và báo cáo HĐTV, BKS, UBQLRR, HĐRR					
23	HĐTV, BKS, UBQLRR, HĐRR	Nhận báo cáo					





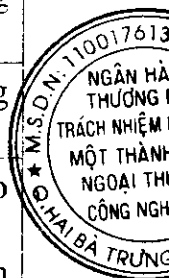


Phụ lục 3a

**HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG BÁO CÁO KHE HỖ THANH KHOẢN THEO KỲ ĐÁO HẠN THỰC TẾ**

Đan hành kèm theo Quyết định số 136/2025/QĐ-TGD ngày 24 / 4 /2025)

STT	Khoản mục	Cách xác định
1	Tài sản	
1.1	Tiền mặt, vàng bạc đá quý	Số dư xếp vào thang kỳ hạn "Đến 1 tháng".
1.2	Tiền gửi tại NHNN	Số dư xếp vào thang kỳ hạn "Đến 1 tháng".
1.3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	Số dư khoản mục tiền gửi CKH/Cho vay các Tổ chức tín dụng khác được xếp vào thang kỳ hạn tương ứng với ngày đến hạn theo hợp đồng. Số dư khoản mục tiền gửi KKH (bao gồm cả tiền gửi chuyên dùng) được xếp vào thang kỳ hạn "Đến 1 tháng".
1.4	Chứng khoán kinh doanh (*)	- Nếu chứng khoán có kỳ hạn còn lại nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng, số dư được xếp theo kỳ đáo hạn hợp đồng. - Nếu chứng khoán có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng, số dư được xếp vào thang kỳ hạn "Từ 3 đến 12 tháng".
1.5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	Nếu Dư nợ > Dư có: Số dư (= Dư nợ – Dư có) xếp vào thang kỳ hạn "Từ 1 đến 3 tháng".
1.6	Cho vay khách hàng (*)	Số dư các khoản cho vay dưới hình thức Thấu chi, Thẻ tín dụng được xếp vào thang kỳ hạn "Đến 1 tháng". Số dư các khoản cho vay còn lại xếp vào thang kỳ hạn tương ứng với ngày đến hạn theo hợp đồng.
1.7	Chứng khoán đầu tư (*) (**)	Số dư xếp vào thang kỳ hạn tương ứng với ngày đến hạn theo hợp đồng.
1.8	Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	Số dư xếp vào thang kỳ hạn trên 5 năm.
1.9	Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	Số dư xếp vào thang kỳ hạn trên 5 năm.
1.10	Tài sản có khác (*)	Số dư xếp vào thang kỳ hạn tương ứng với ngày đến hạn theo hợp đồng. Nếu không xác định được ngày đến hạn, số dư xếp vào thang kỳ hạn "Từ 1 đến 3 tháng".



200  
1





Phụ lục 3b

**XÂY DỰNG BẢO CÁO KHE HỖ THANH KHOẢN MCO**

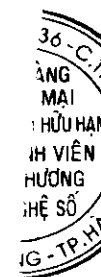
Sau theo Quyết định số 476/2025/QĐ-TGD ngày 24/4/2025)

STT	Chỉ tiêu	Cách xác định
1	<b>Dòng tiền vào</b>	
1.1	Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi KKH (bao gồm tiền gửi chuyên dùng) tại TCTD khác	Số dư được xếp vào thang kỳ hạn "Ngày tiếp theo".
1.2	Cho vay, gửi tiền có kỳ hạn tại TCTD khác	Số dư được xếp vào kỳ hạn đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay có kỳ hạn tại TCTD khác.
1.3	Chứng khoán kinh doanh (**)	Giá trị ghi sổ của danh mục chứng khoán kinh doanh được xếp vào thang kỳ hạn dài nhất với giả định quy mô danh mục tiếp tục được duy trì trong điều kiện kinh doanh thông thường.
1.4	Chứng khoán đầu tư (**)	<ul style="list-style-type: none"><li>- Chứng khoán thuộc danh mục Sẵn sàng để bán (AFS): Giá trị ghi sổ của chứng khoán được xếp vào thang kỳ hạn dài nhất với giả định được duy trì liên tục trong điều kiện kinh doanh thông thường.</li><li>- Chứng khoán thuộc danh mục Giữ đến ngày đáo hạn (HTM): Giá trị ghi sổ của chứng khoán được xếp vào thang kỳ hạn tương ứng với kỳ đáo hạn của từng chứng khoán.</li></ul>
1.5	Cho vay khách hàng	Được xác định theo số dư nợ gốc và xếp vào thang kỳ hạn dài nhất với giả định các khoản cho vay được liên tục tái tục trong điều kiện kinh doanh thông thường.
1.6	Cam kết cho khách hàng (cam kết FX, MM, bán chứng khoán, nhận gửi CKH)	Số dư cam kết được xếp vào kỳ hạn đáo hạn của các khoản mục. Trường hợp cam kết MM là cam kết không hủy ngang thì phần cam kết chưa giải ngân được xếp vào thang kỳ hạn "Ngày tiếp theo".

2025

	và các cam kết không hủy ngang khác)	
1.7	Góp vốn đầu tư dài hạn	Số dư được xếp vào thang kỳ hạn dài nhất với giá định các khoản góp vốn đầu tư dài hạn được duy trì trong điều kiện kinh doanh thông thường.
1.8	Tài sản có khác	Số dư được xếp vào kỳ hạn đáo hạn của các khoản mục hoặc xếp vào thang kỳ hạn từ 1 – 3 tháng nếu không xác định được kỳ đáo hạn.
<b>2</b>	<b>Dòng tiền ra</b>	
2.1	Tiền gửi KKH của các TCTD khác (*)	<p>- Số dư các thang kỳ hạn đến 12 tháng được phân bổ như sau:</p> <p>Bước 1: Xác định tỷ lệ rút của các thang kỳ hạn đến (i) 1 ngày, (ii) 7 ngày, (iii) 30 ngày, (iv) 3 tháng, (v) 6 tháng, (vi) 12 tháng theo bách phân vị (percentile) của mức giảm số dư tiền gửi với độ tin cậy 80%.</p> <p>Bước 2: Xác định tỷ lệ rút đối với các thang kỳ hạn trên báo cáo MCO:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• kỳ hạn 1 ngày = (i)</li> <li>• kỳ hạn 2-7 ngày = <math>\text{Max} [(ii) - (i), 0]</math></li> <li>• kỳ hạn 8-30 ngày = <math>\text{Max} [(iii) - \text{max}[(i), (ii)], 0]</math></li> <li>• kỳ hạn 1-3 tháng = <math>\text{Max} [(iv) - \text{max}[(i), (ii), (iii)], 0]</math></li> <li>• kỳ hạn 3-6 tháng = <math>\text{Max} [(v) - \text{max}[(i), (ii), (iii), (iv)], 0]</math></li> <li>• kỳ hạn 6-12 tháng = <math>\text{Max} [(vi) - \text{max}[(i), (ii), (iii), (iv), (v)], 0]</math></li> </ul> <p>- Số dư còn lại được xếp vào thang kỳ hạn 1-5 năm.</p> <p>- Dữ liệu lịch sử tối thiểu 1 năm gần nhất.</p>
2.2	Tiền gửi KKH của NHNN và KBNN	Số dư được xếp vào thang kỳ hạn "Ngày tiếp theo".
2.3	Tiền gửi CKH của NHNN, KBNN và các TCTD khác	Số dư được xếp vào kỳ hạn đáo hạn của các khoản mục.

2.4	<p>Tiền gửi của thị trường 1 (*), bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiền gửi không kỳ hạn của cá nhân</li> <li>- Tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức</li> <li>- Tiền gửi có kỳ hạn của cá nhân</li> <li>- Tiền gửi có kỳ hạn của tổ chức</li> </ul>	<p>- Số dư các thang kỳ hạn đến 3 tháng được phân bổ như sau:</p> <p>Bước 1: Xác định tỷ lệ rút của các thang kỳ hạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• thang kỳ hạn đến (i) 1 ngày, (ii) 7 ngày, (iii) 30 ngày: xác định theo phương pháp bách phân vị (percentile) của mức giảm số dư tiền gửi với độ tin cậy 80%.</li> <li>• thang kỳ hạn đến (iv) 3 tháng: được xác định theo tỷ lệ rút của thang kỳ hạn đến 30 ngày cộng 70% độ lệch chuẩn của chuỗi dữ liệu của thang kỳ hạn đến 30 ngày.</li> </ul> <p>Bước 2: Xác định tỷ lệ rút đối với các thang kỳ hạn trên báo cáo MCO:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• kỳ hạn 1 ngày = (i)</li> <li>• kỳ hạn 2-7 ngày = <math>\text{Max}[(ii) - (i); 0]</math></li> <li>• kỳ hạn 8-30 ngày = <math>\text{Max}[(iii) - \text{max}[(i), (ii)], 0]</math></li> <li>• kỳ hạn 1-3 tháng = <math>\text{Max}[(iv) - \text{max}[(i), (ii), (iii)], 0]</math></li> </ul> <p>- Số dư còn lại được phân bổ vào 3 thang kỳ hạn (3-6 tháng, 6-12 tháng, 1-5 năm) theo tỷ trọng số ngày trong mỗi thang.</p> <p>- Dữ liệu lịch sử tối thiểu 3 năm gần nhất.</p>
2.5	Cam kết cho khách hàng (cam kết FX, MM, mua chứng khoán, gửi tiền CKH và các cam kết không hủy ngang khác)	Số dư được xếp vào kỳ hạn đáo hạn của các khoản mục. Trường hợp cam kết MM là cam kết không hủy ngang thì phần cam kết chưa giải ngân được xếp vào thang kỳ hạn “Ngày tiếp theo”.
2.6	Phát hành GTCG (**)	
2.7	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà VCBNeo chịu rủi ro	



2.8	Các khoản nợ khác (*)	<p>- Trường hợp xác định được kỳ đáo hạn: Số dư được xếp vào kỳ đáo hạn của các khoản mục.</p> <p>- Trường hợp không xác định được kỳ đáo hạn:</p> <p>+ Số dư các thang kỳ hạn đến 12 tháng được phân bổ như sau:</p> <p>Bước 1: Xác định tỷ lệ rút của các thang kỳ hạn đến (i) 1 ngày, (ii) 7 ngày, (iii) 30 ngày, (iv) 3 tháng, (v) 6 tháng, (vi) 12 tháng theo bách phân vị (percentile) của mức giảm số dư Các khoản nợ khác với độ tin cậy 80%.</p> <p>Bước 2: Xác định tỷ lệ rút đối với các thang kỳ hạn trên báo cáo MCO:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• kỳ hạn 1 ngày = (i)</li> <li>• kỳ hạn 2-7 ngày = <math>\text{Max}[(ii) - (i), 0]</math></li> <li>• kỳ hạn 8-30 ngày = <math>\text{Max}[(iii) - \text{max}[(i), (ii)], 0]</math></li> <li>• kỳ hạn 1-3 tháng = <math>\text{Max}[(iv) - \text{max}[(i), (ii), (iii)], 0]</math></li> <li>• kỳ hạn 3-6 tháng = <math>\text{Max}[(v) - \text{max}[(i), (ii), (iii), (iv)], 0]</math></li> <li>• kỳ hạn 6-12 tháng = <math>\text{Max}[(vi) - \text{max}[(i), (ii), (iii), (iv), (v)], 0]</math></li> </ul> <p>+ Số dư còn lại được xếp vào thang kỳ hạn 1-5 năm.</p> <p>+ Dữ liệu lịch sử tối thiểu 3 năm gần nhất.</p>
3	<b>Khe hở thanh khoản</b>	
3.1	Khe hở ròng	Phân chênh lệch giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra ở từng thang kỳ hạn.
3.2	Khe hở lũy kế	Tổng khe hở ròng từ thang kỳ hạn "Ngày tiếp theo" đến thang kỳ hạn cần tính.

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu và việc lựa chọn cách xác định dòng tiền tương ứng có thể được điều chỉnh tùy theo tình hình thực tế của VCBNeo và do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(\*) Các khoản mục này được rà soát 1 năm/lần

(\*\*) Các khoản mục này có tính đến quyền call/put của GTCG

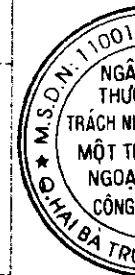
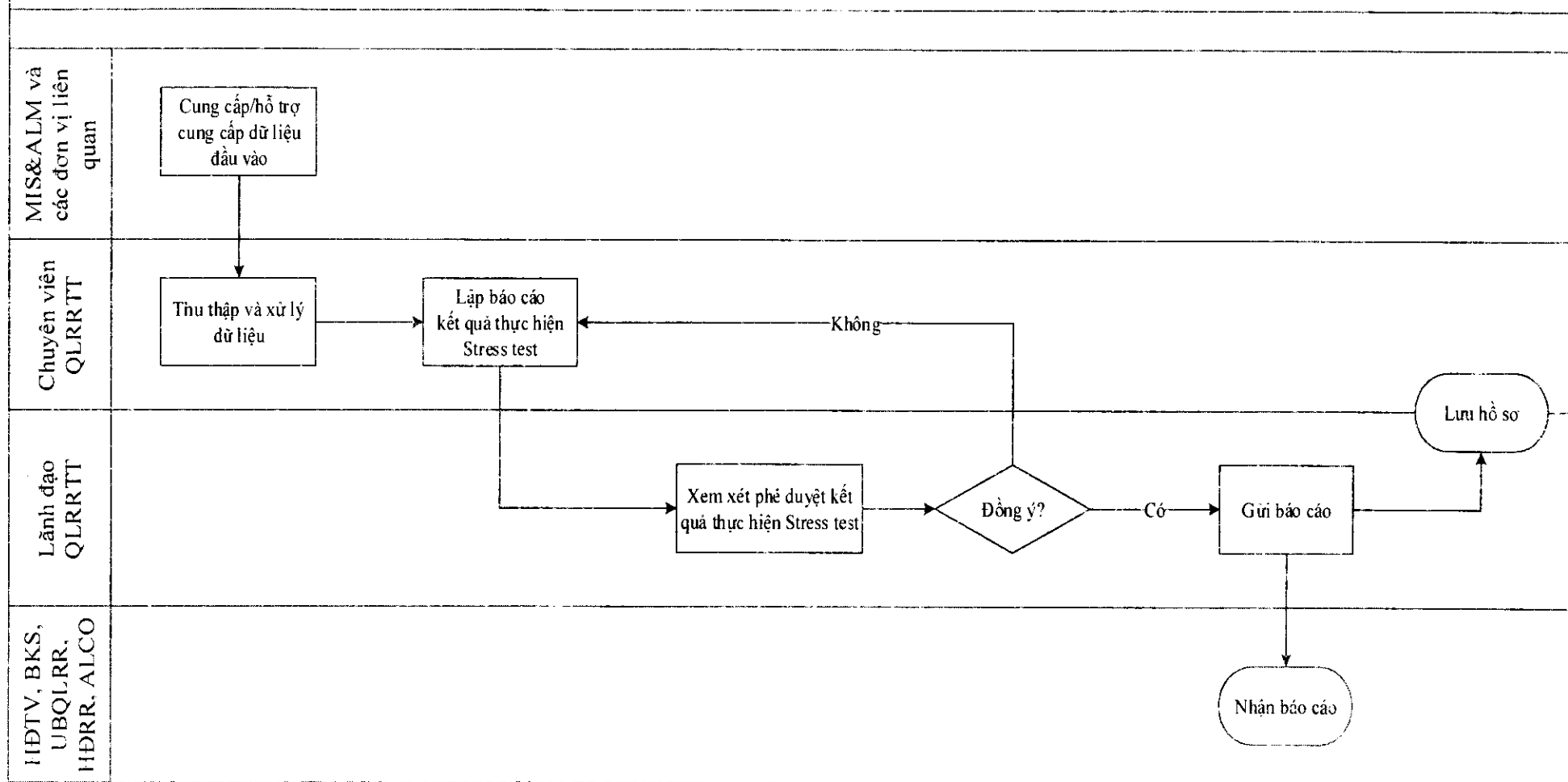


Phụ lục 4a

QUY TRÌNH THỰC HIỆN STRESS TEST

(Ban hành kèm theo Quyết định số 136/2025/QĐ-TGD ngày 24 / 4 /2025)

PHỤ LỤC 4: QUY TRÌNH THỰC HIỆN STRESS TEST



Bước	Cán bộ thực hiện	Quy trình thực hiện Stress test	Hệ thống	Chốt kiểm soát	Chi tiết hành động	Văn bản liên quan	Quy trình liên quan
1	MIS&ALM, KDV/các đơn vị liên quan	Cung cấp/hỗ trợ cung cấp dữ liệu đầu vào cho QLRRTT			Trong vòng 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hỗ trợ cung cấp thông tin của QLRRTT		
2	Chuyên viên QLRRTT	Thu thập và xử lý dữ liệu đầu vào					
3	Chuyên viên QLRRTT	Lập báo cáo kết quả thực hiện Stress test			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trên cơ sở giả định phê duyệt, ước tính khe hở thanh khoản lũy kế, mức rút tiền của khách hàng, thời gian sống sót, các chỉ số RRTK.</li> <li>- Lập báo cáo kết quả thực hiện Stress test.</li> </ul>		
4	Lãnh đạo QLRRTT	Xem xét báo cáo kết quả thực hiện Stress test: - Đồng ý: chuyển bước 5 - Không đồng ý: chuyển bước 3		CP1			
5	Lãnh đạo QLRRTT	Gửi báo cáo cho HĐQT, BKS, UBQLRR, HĐRR, ALCO					
6	HĐTV, BKS, UBQLRR, HĐRR, ALCO	Nhận báo cáo					







Phụ lục 4b

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN STRESS TEST

(Ban hành kèm theo Quyết định số 136/2025/QĐ-TGD ngày 24/4/2025)

Các kịch bản Stress test bao gồm:

- Kịch bản 1: thanh khoản trong liên kinh doanh bình thường của VCBNeo;
- Kịch bản 2: khủng hoảng thanh khoản cục bộ tại VCBNeo;
- Kịch bản 3: khủng hoảng thanh khoản toàn hệ thống TCTD.

Các giả định về dòng tiền ra, dòng tiền vào trong kịch bản 1 tương ứng với các giả định chi tiết của báo cáo MCO từng thời kỳ, ngoại trừ Tỷ lệ giải ngân tín dụng mới trên dư nợ hiện tại và Dự phòng thanh khoản thực hiện theo quy định tại Phụ lục này. (Chi tiết tại bảng dưới)

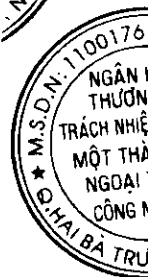
STT	Khoản mục	Giả định
1	Dòng tiền vào	
1.1	Cho vay và gửi tiền có kỳ hạn tại TCTD khác	Số dư được xếp vào kỳ hạn đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay có kỳ hạn tại TCTD khác.
1.2	Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư (**)	Số dư được xếp vào kỳ hạn đáo hạn của từng chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư.
1.3	Các khoản cam kết FX, MM, bán chứng khoán, nhận gửi CKH và các cam kết không hủy ngang khác	Số dư được xếp vào kỳ hạn đáo hạn của từng khoản cam kết. Trường hợp cam kết MM là cam kết không hủy ngang thì phần cam kết chưa giải ngân được xếp vào thang kỳ hạn “Ngày tiếp theo”.
1.4	Tài sản có khác	- Trường hợp xác định được kỳ đáo hạn: Số dư được xếp vào kỳ đáo hạn của từng khoản mục. - Trường hợp không xác định được kỳ đáo hạn: Số dư được xếp vào thang kỳ hạn dài nhất.

STT	Khoản mục	Giả định
1.5	Góp vốn đầu tư dài hạn	Số dư được xếp vào thang kỳ hạn dài nhất.
<b>2</b>	<b>Dòng tiền ra</b>	
2.1	Tỷ lệ giải ngân tín dụng mới trên dư nợ hiện tại	Xác định theo kế hoạch tăng trưởng tín dụng của VCBNeo trong từng thời kỳ, dùng giải ngân khi Tổng số dư các khoản mục Tiền mặt, Tiền gửi tại NHNN, Tiền gửi KKH tại TCTD khác và Hạn mức thấu chi về mức âm).
2.2	<p>Tiền gửi của thị trường 1 (*), bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiền gửi không kỳ hạn của cá nhân</li> <li>- Tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức</li> <li>- Tiền gửi có kỳ hạn của cá nhân</li> <li>- Tiền gửi có kỳ hạn của tổ chức</li> </ul>	<p>- Số dư các thang kỳ hạn đến 3 tháng được phân bổ như sau:</p> <p>Bước 1: Xác định tỷ lệ rút của các thang kỳ hạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• thang kỳ hạn đến (i) 1 ngày, (ii) 7 ngày, (iii) 30 ngày: xác định theo phương pháp bách phân vị (percentile) của mức giảm số dư tiền gửi với độ tin cậy 99.9% và 99% tương ứng với kịch bản 2 và kịch bản 3.</li> <li>• thang kỳ hạn đến (iv) 3 tháng: được xác định theo tỷ lệ rút của thang kỳ hạn đến 1 tháng cộng 100% và 90% độ lệch chuẩn của chuỗi dữ liệu của thang kỳ hạn đến 1 tháng tương ứng với kịch bản 2 và kịch bản 3.</li> </ul> <p>Bước 2: Xác định tỷ lệ rút đối với các thang kỳ hạn trên báo cáo stress test:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• kỳ hạn 1 ngày = (i)</li> <li>• kỳ hạn 2-7 ngày = <math>\text{Max}[(ii) - (i); 0]</math></li> <li>• kỳ hạn 8-30 ngày = <math>\text{Max}[(iii) - \text{max}[(i), (ii)], 0]</math></li> <li>• kỳ hạn 1-3 tháng = <math>\text{Max}[(iv) - \text{max}[(i), (ii), (iii)], 0]</math></li> </ul> <p>- Số dư còn lại được phân bổ vào 3 thang kỳ hạn (3-6 tháng, 6-12 tháng, 1-5 năm) theo tỷ trọng số ngày trong mỗi thang.</p> <p>- Dữ liệu lịch sử tối thiểu 3 năm gần nhất.</p>

STT	Khoản mục	Giả định
2.3	Tiền gửi KKH của các TCTD khác (*)	- Giả định tiền gửi bị rút liên tục cho đến khi số dư về 0, với tỷ lệ rút trong 1 ngày được xác định theo bách phân vị (percentile) của mức giảm số dư tiền gửi của thang kỳ hạn 1 ngày với độ tin cậy 90% và 85% tương ứng với kịch bản 2 và kịch bản 3. - Dữ liệu lịch sử tối thiểu 3 năm gần nhất.
2.4	Tiền gửi KKH của NHNN và KBNN	Số dư được xếp vào kỳ hạn ngày tiếp theo.
2.5	Tiền gửi CKH của NHNN, KBNN và các TCTD khác	Số dư được xếp vào kỳ hạn đáo hạn của các khoản mục.
2.6	- Các khoản cam kết FX, MM, mua chứng khoán, gửi tiền CKH và các cam kết không hủy ngang khác  - Phát hành GTCG (**)	Số dư được xếp vào kỳ hạn đáo hạn của các khoản mục. Trường hợp cam kết MM là cam kết không hủy ngang thì phần cam kết chưa giải ngân được xếp vào thang kỳ hạn “Ngày tiếp theo”.
2.7	Các khoản nợ khác	- Trường hợp xác định được kỳ đáo hạn: Số dư được xếp vào kỳ hạn đáo hạn của từng khoản mục. - Trường hợp không xác định được kỳ đáo hạn: Số dư được phân bổ theo tỷ lệ 50% rút đều trong 7 ngày đầu, 50% rút đều trong 8-30 ngày tiếp theo và có thể được thay đổi để phù hợp với hoạt động kinh doanh thực tế của VCBNeo trong từng thời kỳ.
2.8	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà VCBNeo chịu rủi ro	Số dư được xếp vào kỳ hạn đáo hạn của từng khoản tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay.
3	<b>Dự phòng thanh khoản</b>	

STT	Khoản mục	Giả định
3.1	Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi KKH tại TCTD khác (bao gồm tiền gửi chuyên dùng)	Được xếp vào kỳ hạn ngày tiếp theo.
3.2	Bán, vay cầm cố GTCG	
	- GTCG tiền VND	
	+ Vay theo Hạn mức thấu chi	Xác định theo các quy định hiện hành của NHNN và đánh giá của chuyên gia.
	+ Vay OMO	<p>- Xác định theo Quy định hiện hành của NHNN trong cả 3 kịch bản. Trên cơ sở đó, tiếp tục thực hiện giảm trừ đối với các kịch bản 1, 2, 3 tương ứng theo tỷ lệ 0%, 0%, 10% để đảm bảo nguyên tắc thận trọng.</p> <p>- Trên cơ sở đánh giá của chuyên gia, cân nhắc yếu tố thời gian thực hiện, kỳ hạn vay.</p>
	+ Bán, vay cầm cố GTCG với TCTD khác	Xác định theo điều kiện thực tế của thị trường trong từng thời kỳ theo đánh giá của chuyên gia và cân nhắc yếu tố thời gian thực hiện, kỳ hạn vay. Trên cơ sở đó, tiếp tục thực hiện giảm trừ đối với các kịch bản 1, 2, 3 tương ứng theo tỷ lệ 0%, 5%, 10% để đảm bảo nguyên tắc thận trọng.
	- GTCG tiền USD	Xác định theo điều kiện thực tế của thị trường/các quy định hiện hành của NHNN trong từng thời kỳ theo đánh giá của chuyên gia và cân nhắc yếu tố thời gian thực hiện, kỳ hạn

STT	Khoản mục	Giả định
		vay. Trên cơ sở đó, tiếp tục thực hiện giảm trừ đối với các kịch bản 1, 2, 3 tương ứng theo tỷ lệ 0%, 5%, 10% để đảm bảo nguyên tắc thận trọng.
3.3	FX Swap	
	- Swap ngoại tệ/VND	Xác định theo điều kiện thực tế của thị trường trong từng thời kỳ theo đánh giá của chuyên gia và cân nhắc yếu tố thời gian thực hiện, kỳ hạn swap. Trên cơ sở đó, tiếp tục thực hiện giảm trừ đối với các kịch bản 1, 2, 3 tương ứng theo tỷ lệ 0%, 5%, 10% để đảm bảo nguyên tắc thận trọng.
	- Swap USD/ngoại tệ	
3.4	Vay tái cấp vốn NHNN (ngoại trừ các khoản mục nêu tại mục 3.2)	Xác định theo các quy định hiện hành của NHNN và đánh giá của chuyên gia và cân nhắc yếu tố thời gian thực hiện, kỳ hạn vay. Trên cơ sở đó, tiếp tục thực hiện giảm trừ đối với các kịch bản 1, 2, 3 tương ứng theo tỷ lệ 0%, 5%, 10% để đảm bảo nguyên tắc thận trọng.
3.5	Vay tín chấp	
	- MM	Giả định được xây dựng phù hợp với hoạt động kinh doanh thực tế của VCBNeo trong từng thời kỳ theo đánh giá của chuyên gia.
	- Trade loan	
3.6	Thu nợ cho vay thị trường 1	Giả định được xây dựng phù hợp với hoạt động kinh doanh thực tế của VCBNeo trong từng thời kỳ theo đánh giá của chuyên gia về chất lượng tín dụng đối với danh mục cho vay thị trường 1. Trên cơ sở đó, tiếp tục thực hiện giảm trừ đối với các kịch bản 1, 2, 3 tương ứng theo tỷ lệ 0%, 5%, 10% để đảm bảo nguyên tắc thận trọng.



*Ghi chú:*

- Các khoản mục và nguyên tắc xây dựng đối với từng khoản mục có thể được điều chỉnh tùy theo tình hình thực tế của VCBNeo và do cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Ngoại trừ các khoản mục được xác định trên cơ sở kỳ đáo hạn, dòng tiền đối với các khoản mục còn lại được phân bổ cho tất cả các ngày phát sinh trong thời gian thực hiện Stress test (bao gồm ngày nghỉ/lễ).

(\*) Kết quả stress test thanh khoản sử dụng dữ liệu lịch sử do vậy đã bao phủ các tình huống trong quá khứ của VCBNeo.

(\*\*) Các khoản mục này có tính đến quyền call/put của GTCG



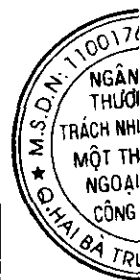


Phụ lục 5

**CÁC DẤU HIỆU CẢNH BÁO SỚM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 176/2025/QĐ-TGD ngày 24/ 4 /2025)

STT	Chỉ tiêu	Bộ phận theo dõi và cung cấp thông tin	Giá trị cảnh báo		Khủng hoảng cục bộ tại VCBNeo	Khủng hoảng toàn hệ thống TCTD
			VNĐ	USD		
I	<b>Dấu hiệu định tính</b>					
1	Tình hình chính trị, kinh tế vĩ mô tại Việt Nam có biến động xấu (chiến tranh, chính phủ mất khả năng trả nợ...) và các thông tin về tình hình thế giới (nếu cần)	QLRRTT, CSRR, ĐCTC, KDV, PTSP				x
2	Xuất hiện thông tin xấu ảnh hưởng nặng nề đến uy tín của 1 trong Top 4 NHTM lớn nhất: thành viên HĐQT, BDH bị bắt; vào diện kiểm soát đặc biệt, tình hình tài chính biến động xấu	QLRRTT, CSRR, ĐCTC, KDV, PTSP			X	x
3	Các ngân hàng đồng loạt hạn chế cung nguồn và/hoặc yêu cầu tăng TSBĐ khi cho vay	QLRRTT, CSRR, ĐCTC, KDV, MIS&ALM, QLTD			X	x
4	Xuất hiện tình trạng rút tiền gửi hàng loạt tại một hoặc một số ngân hàng	QLRRTT, CSRR, ĐCTC, MIS&ALM, PTSP				x
5	Xuất hiện tình trạng rút tiền hàng loạt tại quầy giao dịch của VCBNeo	QLRRTT, MIS&ALM, PTSP			X	
6	Xếp hạng tín nhiệm (do 1 trong số: S&P, Moody's, Fitch đánh giá) bị giảm ít nhất 2 bậc không bao gồm nguyên nhân do Chính phủ hạ bậc tín nhiệm	KDV, ĐCTC, QLTD, CSRR, QLRRTT			x	x
II	<b>Dấu hiệu định lượng</b>					
1	Tỷ lệ lạm phát tại Việt Nam duy trì trong vòng từ 6 tháng đến 1 năm	QLRRTT, MIS&ALM	≥10%			x
2	Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống ngân hàng (so với cùng kỳ) kéo dài liên tục trong 2 năm	QLRRTT, CSRR, QLTD	≥30%			x



STT	Chỉ tiêu	Bộ phận theo dõi và cung cấp thông tin	Giá trị cảnh báo		Khủng hoảng cục bộ tại VCBNeo	Khủng hoảng toàn hệ thống TCTD
			VNĐ	USD		
3	Tỷ lệ nợ xấu toàn hệ thống ngân hàng	QLRRTT, QLTD, CSRR	$\geq 10\%$			x
4	Tỷ giá USD/VNĐ liên ngân hàng liên tục tăng trong 1 tuần	KDV, QLRRTT	$\geq 1\%/ngày$			x
5	1 trong 2 loại lãi suất dưới đây tăng mạnh:					
-	Lãi suất Interbank kỳ hạn OVN (nguồn VNIBOR Reuters) liên tục tăng trong 5 ngày làm việc liên tiếp với tỷ lệ tăng tương đối	KDV, QLRRTT	$\geq 100\%$	$\geq 70\%$		x
-	Lãi suất huy động thị trường 1 ở kỳ hạn 1 tháng liên tục tăng với tỷ lệ tăng tương đối trong 1 tháng	PTSP, MIS&ALM, QLRRTT	$\geq 50\%$	Không có		
6	OMO cung nguồn khối lượng lớn với lượng cung trong 5 ngày làm việc liên tiếp vào các thời điểm:	KDV, QLRRTT				
-	Thời điểm 2 tháng đầu năm		$\geq 200.000$ tỷ	Không có		x
-	Thời điểm 10 tháng cuối năm		$\geq 150.000$ tỷ	Không có		
7	Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	QLRRTT	Vi phạm liên tục giới hạn nội bộ trong khoảng thời gian tối thiểu 7 ngày liên tiếp		x	
8	Tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày (VNĐ, ngoại tệ)	QLRRTT			x	x
9	Tỷ lệ cho vay trung dài hạn so với nguồn vốn ngắn hạn	QLRRTT			x	x
10	Tỷ lệ đầu tư trái phiếu chính phủ	QLRRTT, TTTT			x	x
11	MCO (VNĐ, USD)	QLRRTT, MIS&ALM				
12	Các chỉ số khác theo quy định của VCBNeo từng thời kỳ (nếu cần)				x	x
-	Tỷ lệ Cho vay khách hàng/Tổng nguồn vốn huy động (VNĐ, USD)	HCTD, QLTD			x	x
-	Tỷ lệ thanh toán tức thời USD	QLRRTT, MIS&ALM			x	x
-	Tỷ lệ GTCG giao dịch với NHNN trên nguồn vốn huy động thị trường 1 (VNĐ)	QLRRTT, KDV, MIS&ALM			x	x



STT	Chỉ tiêu	Bộ phận theo dõi và cung cấp thông tin	Giá trị cảnh báo		Khủng hoảng cục bộ tại VCBNeo	Khủng hoảng toàn hệ thống TCTD
			VND	USD		
13	Thời gian sống sót tối thiểu (VND, USD)	MIS&ALM, QLRRTT	Vi phạm liên tục giới hạn nội bộ trong 2 kỳ báo cáo liên tiếp		x	x
14	Nguồn vốn sụt giảm mạnh					
-	Tiền gửi thị trường 1 liên tục giảm trong thời gian tối thiểu 1 tuần với mức giảm 1 ngày (VND, USD)	MIS&ALM, PTSP, QLB, QLRRTT	$\geq 1.5\%$	$\geq 1.5\%$	x	x
-	Tiền gửi KKH của TCTD liên tục giảm trong thời gian tối thiểu 3 ngày làm việc liên tiếp với mức giảm 1 ngày (USD)	KDV, MIS&ALM, QLRRTT		$\geq 20\%$	x	x

STT	Nguy cơ KHTK	Khủng hoảng thanh khoản	
		Khủng hoảng cục bộ tại VCBNeo	Khủng hoảng toàn hệ thống
1	Mức độ cao	Xuất hiện tối thiểu 3 dấu hiệu cảnh báo	Xuất hiện tối thiểu 4 dấu hiệu cảnh báo
2	Mức độ trung bình	Xuất hiện 2 dấu hiệu cảnh báo	Xuất hiện 3 dấu hiệu cảnh báo
3	Mức độ thấp	Xuất hiện ít hơn 2 dấu hiệu cảnh báo	Xuất hiện ít hơn 3 dấu hiệu cảnh báo





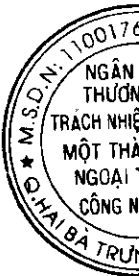
Phụ lục 6

**Y KIẾN VỀ RRTK ĐỐI VỚI SẢN PHẨM MỚI**

Được ban hành theo Quyết định số 436/2025/QĐ-TGD ngày 24/4/2025)

**I. Tiêu chí sản phẩm kinh doanh sản phẩm mới được VCBNeo ban hành lần đầu**

STT	Chi tiêu	Đặc tính sản phẩm
1	Tên sản phẩm/giao dịch	
2	Mục tiêu, lợi ích của sản phẩm	
3	Đối tượng khách hàng	
4	Quy mô sản phẩm	
5	Khối lượng dự kiến	
6	Loại tiền	
7	Lãi suất	
8	Loại lãi suất	
9	Kỳ hạn	
10	Phương thức giao dịch	
11	Phương thức rút vốn/trả nợ	
12	Phòng chủ quản	
13	Thời gian hiệu lực của sản phẩm	
14	Nguồn tài trợ sản phẩm	
15	Kỳ hạn của nguồn tài trợ	
16	Các đặc tính khác	



## II. Tình hình thanh khoản của thị trường và hiện trạng rủi ro thanh khoản của VCBNeo

1	Tình hình thanh khoản của thị trường	
2	Hiện trạng RRTK của VCBNeo	

## III. Nhận định rủi ro thanh khoản

Tên sản phẩm	Loại rủi ro	
	Rủi ro thanh khoản huy động	Rủi ro thanh khoản thị trường
Sản phẩm/giao dịch	✓	×

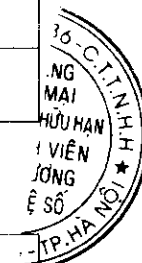
## IV. Đánh giá rủi ro thanh khoản

### 1. Đối với maturity gap theo kỳ hạn hợp đồng

Gap các kỳ hạn bị tác động	Giá trị hiện tại	Giá trị sau khi triển khai sản phẩm	% thay đổi	Đánh giá
<Bucket bị tác động 1>				
<Bucket bị tác động 2>				

### 2. Đối với các chỉ số thanh khoản

Gap chỉ số RRTK bị tác động	Giá trị hiện tại	Giá trị sau khi triển khai sản phẩm	% thay đổi	Đánh giá
<Chỉ số 1>				
<Chỉ số 2>				





## Phụ lục 7

# QUY TRÌNH THEO DÕI, KIỂM SOÁT VÀ BÁO CÁO RRTK NỘI BỘ VCBNeo

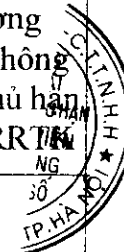
Đang ban hành kèm theo Quyết định số 436./2025/QĐ-TGD ngày 24 / 4 /2025)

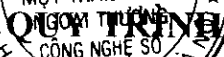
PHỤ LỤC 7: QUY TRÌNH THEO DÕI, KIỂM SOÁT VÀ BÁO CÁO RRTK NỘI BỘ VCBNeo					
Kiểm soát vòng 1				Kiểm soát vòng 2	
CN/Các đơn vị liên quan tại TSC	Thực hiện các nghĩa vụ thành toán và thông báo đồng tiền				
CSR, DCTC, QLTD, PISP, TT DVNI	Báo cáo theo phân công tại Phụ lục 5	Không			
	Kiểm tra báo cáo	Đồng ý?	Có		
			Gửi báo cáo		
			Nhận báo cáo		
KDV					Nhận báo cáo định kỳ
Chuyên viên MIS&ALM	Báo cáo theo phân công tại Phụ lục 5	Không			
	Kiểm tra báo cáo	Đồng ý?	Có		
			Gửi báo cáo		
			Nhận báo cáo		
Lãnh đạo MIS&ALM					Nhận báo cáo định kỳ
Chuyên viên QL RRTT					
				Tính toán, theo dõi, đối chiếu và báo cáo theo phân công tại Phụ lục 11	
				Không	
Lãnh đạo QL RRTT				Kiểm tra báo cáo	
				Đồng ý?	
				Có	Có tương hợp không tuân thủ?
					Không
					Gửi báo cáo
QLRRHD					
					Nhận báo cáo định kỳ
Lãnh đạo K, QLRR & K.TC					
					Nhận báo cáo định kỳ
AICO, HDRR					
					Nhận báo cáo định kỳ
FGD					
					Nhận báo cáo định kỳ
HDTV, BKS, LUQLRR					
					Nhận báo cáo định kỳ

Bước	Cán bộ thực hiện	Theo dõi, kiểm soát và báo cáo rủi ro thanh khoản nội bộ VCBNeo	Hệ thống	Chốt kiểm soát	Chi tiết hành động	Văn bản liên quan	Quy trình liên quan
1	CN/các đơn vị liên quan tại HSC	Thực hiện các nghĩa vụ thanh toán và thông báo dòng tiền			Thông báo dòng tiền gửi MIS&ALM		
2	MIS&ALM	Nhận thông báo dòng tiền từ CN/các đơn vị liên quan tại HSC					
3	CSRR, ĐCTC, QLTD, PTSP, TT DVKH	Lập báo cáo theo phân công tại <b>Phụ lục 5</b>					
4	CSRR, ĐCTC, QLTD, PTSP, TT DVKH	Lãnh đạo đơn vị kiểm tra nội dung báo cáo - Đồng ý: Gửi báo cáo theo phân công - Không đồng ý: chuyển bước 3		CP1	Báo cáo gửi KDV, MIS&ALM, QLRRTT		
5	Chuyên viên QLRRTT	Nhận báo cáo từ CSRR, ĐCTC, QLTD, PTSP, TT DVKH					
6	Chuyên viên MIS&ALM	Lập báo cáo theo phân công tại <b>Phụ lục 5</b> gửi Lãnh đạo MIS&ALM phê duyệt					
7	Lãnh đạo MIS&ALM	Kiểm tra nội dung báo cáo - Đồng ý: chuyển bước 8 - Không đồng ý: chuyển bước 6		CP2			
8	Lãnh đạo MIS&ALM	Gửi báo cáo theo phân công			Báo cáo gửi Lãnh đạo K.QLRR và K.TC, KDV, QLRRTT		
9	TGD, Lãnh đạo K.QLRR, K.TC, QLRRTT, KDV	Nhận báo cáo từ MIS&ALM					
10	MIS&ALM, KDV, các đơn vị liên quan khác tại HSC	Cung cấp thông tin phục vụ quản lý RRTK			Cung cấp thông tin gửi QLRRTT		

001761  
NGÂN HÀNG  
THƯƠNG  
CH NGHIỆP  
QUỐC TẾ  
NGOẠI THƯƠNG  
CÔNG NGHỆ  
VÀ TRUNG

Bước	Cán bộ thực hiện	Theo dõi, kiểm soát và báo cáo rủi ro thanh khoản nội bộ VCBNeo	Hệ thống	Chốt kiểm soát	Chi tiết hành động	Văn bản liên quan	Quy trình liên quan
11	Chuyên viên QLRRTT	Tính toán, theo dõi, đối chiếu và lập báo cáo tuân thủ theo phân công tại <b>Phụ lục 11</b> gửi Lãnh đạo QLRRTT phê duyệt					
12	Lãnh đạo QLRRTT	Kiểm tra nội dung báo cáo: - Đồng ý: chuyển bước 13 - Không đồng ý: chuyển bước 11		CP3			
13	Lãnh đạo QLRRTT	Có phát sinh trường hợp không tuân thủ hạn mức RRTK? + Nếu có: chuyển sang Quy trình xử lý các trường hợp không tuân thủ hạn mức RRTK tại <b>Phụ lục 8</b> + Nếu không: chuyển bước 14				<b>Phụ lục 8</b>	Quy trình xử lý các trường hợp không tuân thủ hạn mức RRTK
14	Chuyên viên QLRRTT	Gửi báo cáo tuân thủ theo phân công		CP3			
15	QLRRHĐ	Nhận báo cáo định kỳ từ QLRRTT					
16	Lãnh đạo K.QLRR, K.TC, KDV, MIS&ALM	Nhận báo cáo định kỳ từ QLRRTT					
17	ALCO, HĐRR	Nhận báo cáo định kỳ từ QLRRTT					
18	TGD	Nhận báo cáo định kỳ từ QLRRTT và chỉ đạo (nếu cần)					
19	HĐTV, BKS, UBQLRR	Nhận báo cáo định kỳ từ QLRRTT và chỉ đạo (nếu cần)					

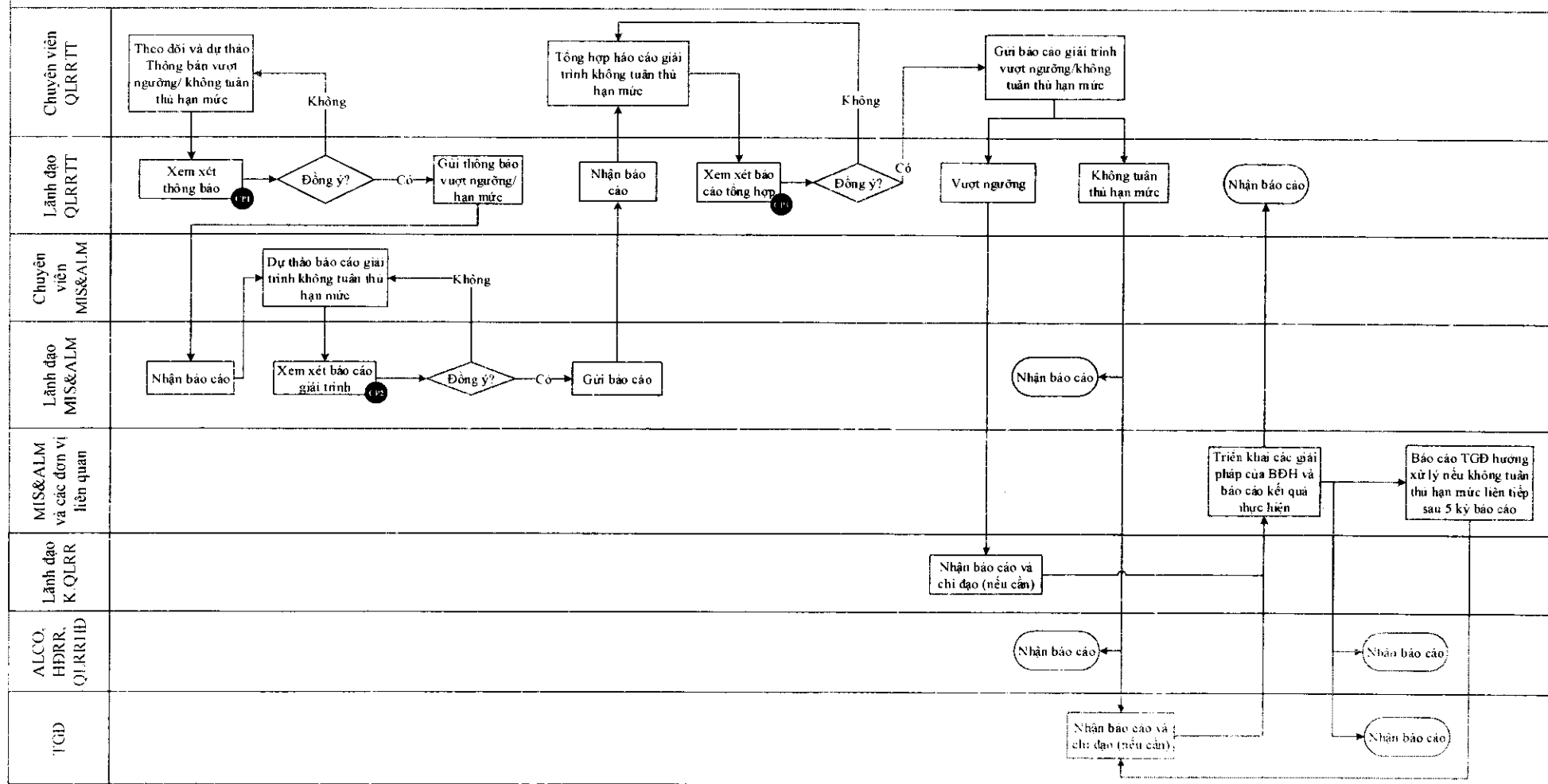




**QUY TRÌNH XỬ LÝ TRƯỜNG HỢP KHÔNG TUÂN THỦ HẠN MỨC CỦA VCBNeo**

Ban hành kèm theo Quyết định số 176/2025/QĐ-TGD ngày 24 / 4 /2025)

**PHỤ LỤC 8: QUY TRÌNH XỬ LÝ TRƯỜNG HỢP KHÔNG TUÂN THỦ HẠN MỨC RRTK CỦA CB**



Bước	Cán bộ thực hiện	Xử lý trường hợp không tuân thủ hạn mức/vượt ngưỡng theo dõi rủi ro thanh khoản	Hệ thống	Chốt kiểm soát	Chi tiết hành động	Văn bản liên quan	Quy trình liên quan
1	Chuyên viên QLRRTT	Theo dõi và dự thảo Thông báo các trường hợp không tuân thủ hạn mức/vượt ngưỡng theo dõi (nếu có)					
2	Lãnh đạo QLRRTT	Nhận dự thảo Thông báo các trường hợp không tuân thủ hạn mức/vượt ngưỡng theo dõi - Đồng ý: chuyển bước 3 - Không đồng ý: chuyển bước 1		CP1			
3	QLRRTT	Gửi Thông báo các trường hợp không tuân thủ hạn mức cho MIS&ALM					
4	Chuyên viên MIS&ALM	Dự thảo Báo cáo giải trình và gửi Lãnh đạo MIS&ALM			MIS&ALM đầu mỗi phối hợp với các đơn vị liên quan lập báo cáo giải trình trường hợp không tuân thủ hạn mức		
5	Lãnh đạo MIS&ALM	Nhận dự thảo Báo cáo giải trình và xem xét - Đồng ý: chuyển bước 6 - Không đồng ý: chuyển bước 4		CP2			
6	Lãnh đạo MIS&ALM	Gửi Báo cáo giải trình trường hợp không tuân thủ hạn mức/vượt ngưỡng theo dõi cho QLRRTT			Trong vòng 2 ngày làm việc kể từ khi nhận được Thông báo vi phạm gửi do QLRRTT gửi, gửi Báo cáo giải trình		



Bước	Cán bộ thực hiện	Xử lý trường hợp không tuân thủ hạn mức/ vượt ngưỡng theo dõi rủi ro thanh khoản	Hệ thống	Chốt kiểm soát	Chi tiết hành động	Văn bản liên quan	Quy trình liên quan
					trường hợp không tuân thủ hạn mức cho QLRRTT		
7	Chuyên viên QLRRTT	Tổng hợp báo cáo giải trình các trường hợp không tuân thủ hạn mức/ vượt ngưỡng theo dõi					
8	Lãnh đạo QLRRTT	Nhận dự thảo Báo cáo tổng hợp giải trình - Đồng ý: chuyển bước 9 - Không đồng ý: chuyển bước 7		CP3			
9	QLRRTT	Gửi Báo cáo tổng hợp giải trình - Trong trường hợp vượt ngưỡng theo dõi, gửi báo cáo Lãnh đạo K.QLRR, chuyển bước 12 - Trong trường hợp không tuân thủ hạn mức, gửi báo cáo TGD, ALCO, HĐRR, QLRRHĐ và Lãnh đạo MIS&ALM, chuyển bước 11			Trong vòng 2 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ báo cáo giải trình của các đơn vị liên quan, gửi Báo cáo tổng hợp giải trình cho cấp có thẩm quyền và các đơn vị liên quan (nếu cần)		
10	Lãnh đạo K.QLRR	Nhận báo cáo vượt ngưỡng và chỉ đạo các đơn vị liên quan (nếu cần), chuyển bước 12					
11	TGD	Nhận báo cáo tổng hợp giải trình và chỉ đạo các đơn vị liên quan (nếu cần), chuyển bước 12					
12	MIS&ALM và các đơn vị liên quan	MIS&ALM đầu mối triển khai và báo cáo kết quả thực hiện các giải pháp gửi:					

Bước	Cán bộ thực hiện	Xử lý trường hợp không tuân thủ hạn mức/ vượt ngưỡng theo dõi rủi ro thanh khoản	Hệ thống	Chốt kiểm soát	Chi tiết hành động	Văn bản liên quan	Quy trình liên quan
		- TGD, ALCO, HĐRR, QLRRHĐ. - QLRRTT và các đơn vị liên quan					
13	TGD	Nhận báo cáo kết quả thực hiện các giải pháp từ MIS&ALM và chỉ đạo các đơn vị liên quan (nếu cần)					
14	MIS&ALM	Trường hợp các giải pháp thực hiện không thể đưa ra chỉ số về hạn mức quy định trong vòng 5 kỳ báo cáo liên tiếp, MIS&ALM đầu mỗi phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất các giải pháp khác để báo cáo TGD.					
15	TGD	Nhận báo cáo từ MIS&ALM, xem xét phê duyệt và chỉ đạo thực hiện các giải pháp để khắc phục tình trạng không tuân thủ hạn mức					
16	MIS&ALM	Đầu mỗi triển khai giải pháp của TGD và báo cáo kết quả thực hiện			Báo cáo gửi TGD, ALCO, HĐRR, QLRRHĐ, QLRRTT và đơn vị liên quan (nếu cần)		
17	QLRRTT	Nhận báo cáo					
18	QLRRHĐ	Nhận báo cáo					





Phụ lục 9

CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ TRONG CFP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 176/2025/QĐ-TGD ngày 24 / A /2025)

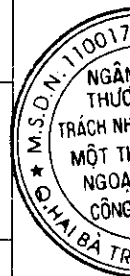
STT	Biện pháp	Bộ phận triển khai	Khủng hoảng cục bộ tại VCBNeo				Khủng hoảng toàn hệ thống TCTD			
			Thực hiện	Mức độ ưu tiên thực hiện	Thời gian dự kiến hoàn thành đối với VND(ngày làm việc)	Thời gian dự kiến hoàn thành đối với USD (ngày làm việc)	Thực hiện	Mức độ ưu tiên thực hiện	Thời gian dự kiến hoàn thành đối với VND (ngày làm việc)	Thời gian dự kiến hoàn thành đối với USD (ngày làm việc)
A. Các biện pháp truyền thông										
I	Trình cấp có thẩm quyền các nội dung: (i) Thông cáo báo chí trên cơ sở QHCC dự thảo hoặc biên tập trên nội dung do phòng chuyên môn dự thảo; (ii) đề xuất kênh thông tin cần đăng tải (nội bộ và/hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng); (iii) đầu mối phối hợp với phòng chuyên môn chuẩn bị nội dung trả lời phỏng vấn đảm bảo tính đồng nhất trong thông tin cung cấp ra bên ngoài	QHCC	x	Cao	2-3 ngày	2-3 ngày	x	Trung bình	2-3 ngày	2-3 ngày
II	Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt ban hành văn bản thông báo nội bộ nhằm quán triệt tinh thần cho nhân viên toàn hệ thống, thống nhất các thông tin khi trao đổi với khách hàng và nhanh chóng triển khai các biện pháp có liên quan theo CFP	MIS&ALM/các đơn vị liên quan	x	Cao	2-3 ngày	2-3 ngày	x	Cao	2-3 ngày	2-3 ngày
B. Các biện pháp hạn chế dòng tiền ra										
I	Điều chỉnh kỳ hạn cho vay, gửi tiền trên thị trường liên ngân hàng về kỳ hạn dưới 7 ngày	MIS&ALM	x	Cao	Trong ngày	Trong ngày	x	Cao	Trong ngày	Trong ngày

STT	Biện pháp	Bộ phận triển khai	Khủng hoảng cục bộ tại VCBNeo				Khủng hoảng toàn hệ thống TCTD			
			Thực hiện	Mức độ ưu tiên thực hiện	Thời gian dự kiến hoàn thành đối với VND (ngày làm việc)	Thời gian dự kiến hoàn thành đối với USD (ngày làm việc)	Thực hiện	Mức độ ưu tiên thực hiện	Thời gian dự kiến hoàn thành đối với VND (ngày làm việc)	Thời gian dự kiến hoàn thành đối với USD (ngày làm việc)
<b>II</b>	<b>Thuyết phục các khách hàng lớn duy trì các khoản tiền gửi tại VCBNeo</b>									
1	Xác định danh sách và thông tin liên lạc của các khách hàng có số dư tiền gửi lớn	CN và các đơn vị kinh doanh tại HSC	x	Cao	1-3 ngày	1-3 ngày	x	Cao	1-5 ngày	1-5 ngày
2	Các đơn vị liên quan chủ động liên hệ để nắm được nhu cầu và nguyên nhân rút tiền của khách hàng									
3	Thông báo mức rút tiền dự kiến của khách hàng lớn trong thời gian tối thiểu 1 tháng tới MIS&ALM để có kế hoạch đảm bảo thanh khoản									
4	Trong trường hợp khách hàng rút tiền do lo ngại thanh khoản của VCBNeo, các đơn vị liên quan nỗ lực thuyết phục khách hàng không rút tiền (bao gồm biện pháp tăng lãi suất cho khách hàng)			Trung bình				Trung bình		
<b>III</b>	<b>Hạn chế giải ngân cho khách hàng</b>									
1	Xác định danh sách khách hàng cần hạn chế gửi tiền/cho vay trên thị trường liên ngân hàng	MIS&ALM phối hợp ĐCTC, KDV	x	Cao	1-2 ngày	1-2 ngày	x	Cao	1-2 ngày	1-2 ngày
2	Thực hiện hạn chế gửi tiền/cho vay trên thị trường liên ngân hàng theo danh sách nêu trên	MIS&ALM, KDV								

STT	Biện pháp	Bộ phận triển khai	Khủng hoảng cục bộ tại VCBNeo				Khủng hoảng toàn hệ thống TCTD			
			Thực hiện	Mức độ ưu tiên thực hiện	Thời gian dự kiến hoàn thành đối với VND (ngày làm việc)	Thời gian dự kiến hoàn thành đối với USD (ngày làm việc)	Thực hiện	Mức độ ưu tiên thực hiện	Thời gian dự kiến hoàn thành đối với VND (ngày làm việc)	Thời gian dự kiến hoàn thành đối với USD (ngày làm việc)
3	Trình BDH văn bản nội bộ yêu cầu CN hạn chế giải ngân cho khách hàng (trừ khách hàng là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)	MIS&ALM/ các đơn vị liên quan (PTSP, QLB, KHDN)	x	Trung bình	1-2 ngày	1-2 ngày	x	Trung bình	1-2 ngày	1-2 ngày
4	Xác định danh sách khách hàng (trừ khách hàng là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) cần hạn chế giải ngân. Thực hiện hạn chế giải ngân theo chỉ đạo của BDH.	CN/các đơn vị kinh doanh khác tại VCBNeo - KHDN theo dõi danh sách KHBB -QLB theo dõi danh sách KHBL			1 ngày	1 ngày			1 ngày	1 ngày
5	Kiểm soát chặt chẽ tình hình giải ngân hàng ngày của chi nhánh sau khi ban hành văn bản	- KHDN theo dõi danh sách KHBB -QLB,PTSP theo dõi danh sách KHBL; phối hợp đơn vị khác (nếu cần)			Thực hiện hàng ngày	Thực hiện hàng ngày			Thực hiện hàng ngày	Thực hiện hàng ngày
IV	Hạn chế mua GTCG, mua bán ngoại tệ (ngoại trừ vì mục đích đảm bảo thanh khoản)	-MIS&ALM: GTCG thuộc Sổ ngân hàng - KDV: GTCG thuộc Sổ kinh doanh, kinh doanh ngoại tệ	x	Cao	Trong ngày	Trong ngày	x	Cao	Trong ngày	Trong ngày

STT	Biện pháp	Bộ phận triển khai	Khủng hoảng cục bộ tại VCBNeo				Khủng hoảng toàn hệ thống TC&TD			
			Thực hiện	Mức độ ưu tiên thực hiện	Thời gian dự kiến hoàn thành đối với VND(ngày làm việc)	Thời gian dự kiến hoàn thành đối với USD (ngày làm việc)	Thực hiện	Mức độ ưu tiên thực hiện	Thời gian dự kiến hoàn thành đối với VND (ngày làm việc)	Thời gian dự kiến hoàn thành đối với USD (ngày làm việc)
C. Các biện pháp huy động tăng cường dòng tiền vào										
I	Huy động từ TCTD khác									
1	Vay, nhận gửi tín chấp ưu tiên với kỳ hạn trên 7 ngày	MIS&ALM/ KDV	x	Trung bình	Trong ngày	Trong ngày				
2	Vay thông qua giao dịch swap ưu tiên với kỳ hạn trên 7 ngày		x	Cao	1-5 ngày	1-5 ngày	x	Thấp	1-5 ngày	1-5 ngày
3	Vay cầm cố, repo GTCG ưu tiên với kỳ hạn trên 7 ngày		x	Cao	1-5 ngày (đối với GTCG VND)	10-20 ngày	x	Cao	1-6 ngày (đối với GTCG VND)	15-20 ngày
-	Xác định GTCG khả dụng có thể làm TSBĐ để huy động vốn									
-	Đàm phán với các đối tác về số tiền vay, kỳ hạn và lãi suất vay									
-	Thực hiện giao dịch vay									
II	Huy động từ NHNN									
1	Vay thông qua giao dịch swap với kỳ hạn trên 7 ngày	MIS&ALM/ KDV	x	Trung bình	1-5 ngày	1-5 ngày	x	Trung bình	1-5 ngày	1-5 ngày
2	Vay thấu chi, qua đêm		x	Cao	1-5 ngày		x	Cao	1-5 ngày	1-5 ngày
3	Vay cầm cố, repo GTCG với kỳ hạn trên 7 ngày		x	Cao	1-5 ngày (đối với GTCG VND)	10-20 ngày	x	Cao	1-6 ngày (đối với GTCG VND)	15-20 ngày
-	Xác định GTCG khả dụng có thể làm TSBĐ để huy động vốn									

STT	Biện pháp	Bộ phận triển khai	Khủng hoảng cục bộ tại VCBNeo				Khủng hoảng toàn hệ thống TCTD			
			Thực hiện	Mức độ ưu tiên thực hiện	Thời gian dự kiến hoàn thành đối với VND (ngày làm việc)	Thời gian dự kiến hoàn thành đối với USD (ngày làm việc)	Thực hiện	Mức độ ưu tiên thực hiện	Thời gian dự kiến hoàn thành đối với VND (ngày làm việc)	Thời gian dự kiến hoàn thành đối với USD (ngày làm việc)
-	Thực hiện giao dịch vay				2-9 ngày (đối với GTCG USD)				2-6 ngày (đối với GTCG USD)	
4	Vay đặc biệt NHNN		x	Thấp	1-2 tuần	1-2 tuần	x	Thấp	1-2 tuần	1-2 tuần
III	<b>Huy động từ khách hàng dân cư, tổ chức kinh tế</b>									
1	Nghiên cứu, xây dựng các chương trình huy động ưu đãi để tăng cường huy động từ khách hàng	PTSP, QLB/ KHDN	x	Thấp	2 tuần	2 tuần	x	Trung bình	2 tuần	2 tuần
2	Triển khai chương trình									
3	Đánh giá hiệu quả của chương trình huy động ưu đãi. Đề xuất, kiến nghị để tăng cường khả năng huy động (nếu có)									
IV	<b>Bán GTCG, mua bán ngoại tệ giao ngay để đảm bảo thanh khoản</b>	- MIS&ALM: GTCG thuộc Sổ ngân hàng - KDV: GTCG thuộc Sổ kinh doanh, kinh doanh ngoại tệ	x	Trung bình	Trong ngày	Trong ngày	x	Thấp	Trong ngày	Trong ngày
V	<b>Tích cực thu về các khoản gửi tiền/cho vay đến hạn thanh toán và trước hạn thanh toán</b>									





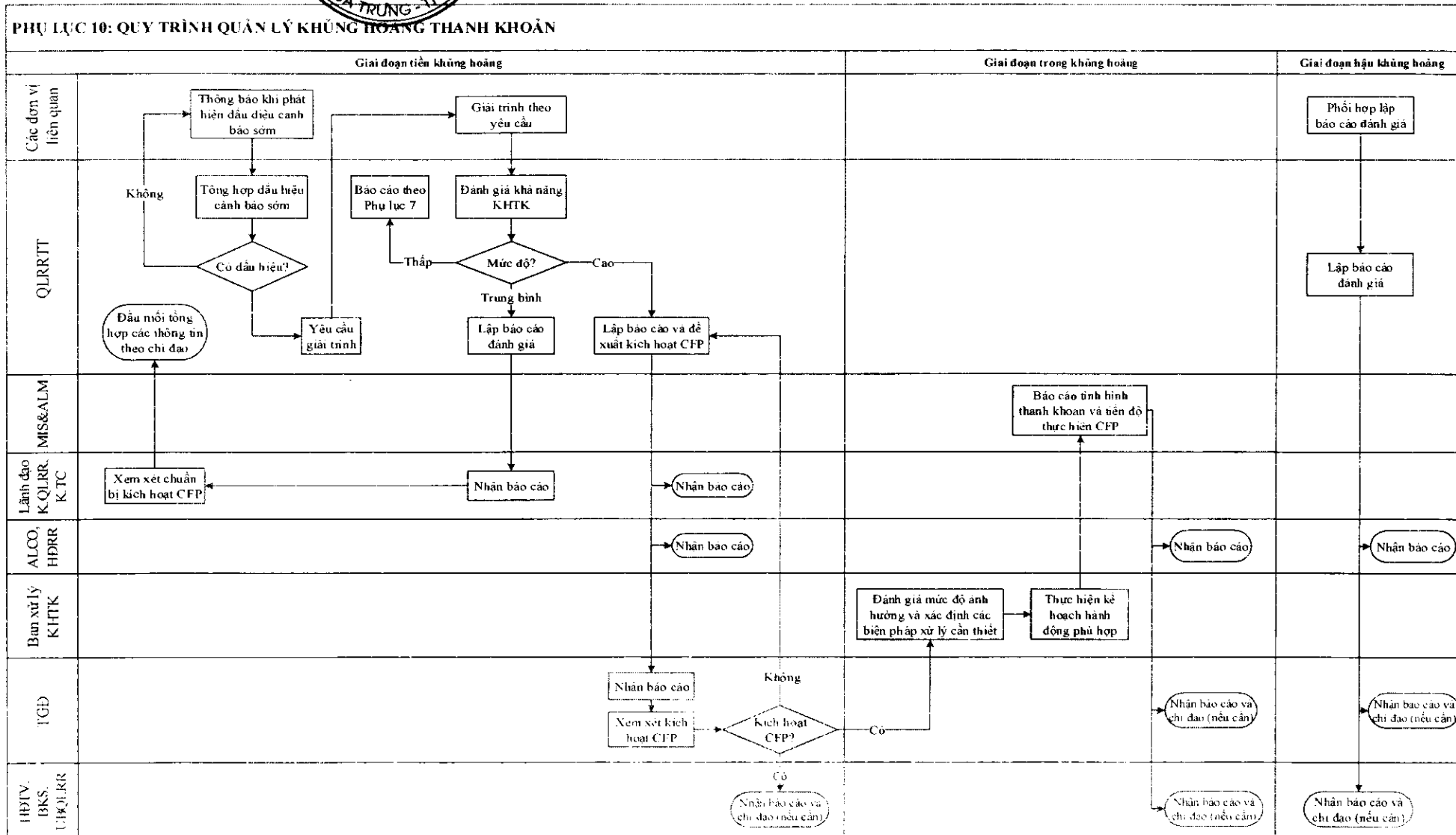




## Phụ lục 10

### QUY TRÌNH QUẢN LÝ KHỦNG HOẢNG THANH KHOẢN

Quy trình này được ban hành theo Quyết định số 116/2025/QĐ-TGD ngày 24 / 4 / 2025)



Bước	Cán bộ thực hiện	Quản lý khủng hoảng thanh khoản	Hệ thống	Chốt kiểm soát	Chi tiết hành động	Văn bản liên quan	Quy trình liên quan
<b>Giai đoạn tiền khủng hoảng</b>							
1	Các đơn vị liên quan	Thông báo cho QLRRTT khi phát hiện có dấu hiệu cảnh báo sớm của khủng hoảng thanh khoản.				Hệ thống các dấu hiệu cảnh báo sớm (Phụ lục 5)	
2	QLRRTT	Thường xuyên theo dõi các dấu hiệu cảnh báo sớm của KHTK và tiếp nhận cảnh báo (nếu có) từ đơn vị liên quan					
3	QLRRTT	Đánh giá tình hình: - Nếu có dấu hiệu cảnh báo sớm: chuyển bước 4 - Nếu không có dấu hiệu cảnh báo sớm: chuyển bước 2					
4	QLRRTT	Yêu cầu các đơn vị liên quan giải trình về các dấu hiệu cảnh báo sớm		CP1			
5	Các đơn vị liên quan	Giải trình theo yêu cầu của QLRRTT			Báo cáo gửi KDV, MIS&ALM, QLRRTT		
<b>Giai đoạn trong khủng hoảng</b>							
6	QLRRTT	Đánh giá khả năng khủng hoảng thanh khoản					
7	QLRRTT	- Khả năng thấp: Báo cáo theo <b>Phụ lục 7</b> - Khả năng trung bình: Lập báo cáo đánh giá gửi Lãnh đạo K.QLRR và K.TC, chuyển bước 8 - Khả năng cao: Lập báo cáo đánh giá, đề xuất kích hoạt CFP để gửi TGD, ALCO, HDRR, Lãnh đạo K.QLRR và K.TC, chuyển bước 10		CP2			
8	Lãnh đạo K.QLRR, K.TC	Xem xét chuẩn bị kích hoạt CFP					
9	QLRRTT	Đầu mối tổng hợp thông tin theo chỉ đạo của Lãnh đạo K.QLRR					

Bước	Cán bộ thực hiện	Quản lý khủng hoảng thanh khoản	Hệ thống	Chốt kiểm soát	Chi tiết hành động	Văn bản liên quan	Quy trình liên quan
10	TGD	Đánh giá tình hình: - Nếu kích hoạt CFP: báo cáo HĐTV, UBQLRR và BKS - Nếu không kích hoạt CFP: chuyển bước 11		CP3			
11	QLRRTT	Thực hiện theo chỉ đạo của TGD					
12	HĐTV, BKS, UBQLRR	Nhận báo cáo và chỉ đạo (nếu cần)					
13	Ban xử lý KHTK	Đánh giá mức độ ảnh hưởng và xác định các biện pháp xử lý cần thiết					
14	Ban xử lý KHTK	Thực hiện kế hoạch hành động phù hợp					
15	MIS&ALM	Báo cáo tình hình thanh khoản và tiến độ thực hiện CFP					
16	Ban xử lý KHTK	Nhận báo cáo và chỉ đạo (nếu cần)					
17	HĐTV, BKS, UBQLRR, TGD, ALCO, HĐRR	Nhận báo cáo và chỉ đạo (nếu cần)					
<b>Giai đoạn hậu khủng hoảng</b>							
18	QLRRTT	Yêu cầu các bộ phận liên quan cung cấp thông tin để lập báo cáo đánh giá hậu khủng hoảng					
19	Các đơn vị liên quan	Cung cấp thông tin theo yêu cầu của QLRRTT					
20	QLRRTT	Lập và gửi báo cáo đánh giá hậu khủng hoảng, lưu hồ sơ					

Bước	Cán bộ thực hiện	Quản lý khủng hoảng thanh khoản	Hệ thống	Chốt kiểm soát	Chi tiết hành động	Văn bản liên quan	Quy trình liên quan
21	HĐTV, BKS, UBQLRR, TGD, ALCO, HĐRR	Nhận báo cáo và chỉ đạo (nếu cần)					





Phụ lục 11

**CÁC BÁO CÁO QUẢN LÝ RRTK**  
(Ban hành kèm Quyết định số 176/2025/QĐ-TGD ngày 24/4/2025)

STT	Báo cáo	Loại tiền báo cáo	Đầu mối	Kỳ báo cáo	Cấp nhận báo cáo	Mẫu báo cáo
1	Báo cáo tình hình thực hiện các tỷ lệ khả năng chi trả của VCBNeo	VND Ngoại tệ quy USD Quy VND	QLRRTT	Hàng ngày	BKS	Theo quy định của NHNN
2	Báo cáo giám sát tuân thủ các hạn mức RRTK của VCBNeo	VND USD Ngoại tệ quy USD Quy VND	QLRRTT	Hàng tháng	ALCO	MBC 01
				Hàng ngày	MIS&ALM, KDV	MBC 09
				Khi phát sinh trường hợp không tuân thủ hạn mức	- TGD - Lãnh đạo K.QLRR, K.TC và K.KDV - MIS&ALM, QLRRHĐ	MBC 05
3	Báo cáo theo dõi nguồn vốn - sử dụng vốn toàn hàng	VND Ngoại tệ quy USD Quy VND	MIS&ALM	Hàng ngày	- TGD - Lãnh đạo K.QLRR, K.TC và K.KDV - KDV, QLRRTT	MBC 02
4	Báo cáo huy động vốn từ 20 khách hàng lớn	VND USD Quy VND	PTSP	Hàng tháng	BKS, ALCO, HĐRR, QLRRTT	MBC 03
5	Báo cáo MCO	VND USD	QLRRTT	Hàng ngày	MIS&ALM, KDV	MBC 04



Văn bản này là tài sản của VCBNeo. Nghiêm cấm mọi hành vi sao chép, in ấn dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự chấp thuận của VCBNeo.

*Handwritten signatures and initials.*





## Phụ lục 12

### PHẦN TÍNH TOÁN CHỈ SỐ RỦI RO THANH KHOẢN

Xem theo Quyết định số 116/2025/QĐ-TGD ngày 24/ 4/2025)

#### 1. Tỷ lệ 20 khách hàng gửi tiền lớn nhất/Tổng tiền gửi của Khách hàng (VNĐ, USD)

$$\text{Tỷ lệ 20 khách hàng gửi tiền lớn nhất/} \frac{\text{Tổng số dư tiền gửi của 20 Khách hàng gửi tiền lớn nhất}}{\text{Tổng tiền gửi của Khách hàng}} \times 100\%$$

- Số dư tiền gửi của 20 khách hàng gửi tiền lớn nhất: Không bao gồm khách hàng là TCTD, NHNN, KBNN; Bao gồm số dư phát hành giấy tờ có giá cho khách hàng (không phải là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, NHNN, KBNN);
- Tổng số dư tiền gửi của khách hàng: Bao gồm tổng tiền gửi khách hàng trên bảng cân đối kế toán và giá trị phát hành GTCG cho khách hàng (không phải là TCTD, NHNN, KBNN).

#### 2. Tỷ lệ Tiền gửi của khách hàng/Tổng nguồn vốn (VNĐ, USD)

$$\text{Tỷ lệ Tiền gửi của khách hàng/} \frac{\text{Số dư tiền gửi của khách hàng}}{\text{Tổng số dư nguồn vốn huy động}} \times 100\%$$

- Số dư tiền gửi của khách hàng: là khoản mục tiền gửi khách hàng trên bảng cân đối kế toán và giá trị phát hành GTCG cho khách hàng (không phải là TCTD, NHNN, KBNN);
- Tổng số dư nguồn vốn huy động: Bao gồm tiền gửi khách hàng trên bảng cân đối kế toán, tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản nợ chính phủ và NHNN, phát hành GTCG.

#### 3. Tỷ lệ tín dụng so với huy động trên thị trường 1 (VNĐ, USD)

$$\text{LDR TT1} = \frac{\text{Dư nợ tín dụng TT1}}{\text{Nguồn vốn huy động trên TT1}} \times 100\%$$

- Đối với dư nợ tín dụng TT1: Tín dụng bao gồm (nhưng không giới hạn) giao dịch cho vay khách hàng và đầu tư trái phiếu. Khách hàng là cá nhân và tổ chức (không bao gồm Chính phủ, NHNN, KBNN, TCTD, CN NHNNg, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam - DATC).
- Đối với nguồn vốn huy động trên TT1:
  - Nguồn vốn huy động bao gồm (nhưng không giới hạn) giao dịch nhận tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá.
  - Khách hàng là cá nhân và tổ chức (không bao gồm Chính phủ, NHNN, KBNN, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài).

**MBC 01****NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV NGOẠI THƯƠNG CÔNG NGHỆ SỐ  
QUẢN LÝ RỦI RO THỊ TRƯỜNG****BÁO CÁO GIÁM SÁT TUÂN THỦ CÁC GIỚI HẠN RỦI RO THANH KHOẢN CỦA VCBNeo  
THÁNG .../...**

Chỉ tiêu	STT	Nội dung chỉ tiêu	Giới hạn quy định	Số liệu ngày .../.../...	Tính tuân thủ
Chỉ tiêu mang tính tuân thủ	1	Tỷ lệ dự trữ thanh khoản (Quy VNĐ)			
	2	Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày			
	2.1	Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày VND			
	2.2	Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày Ngoại tệ quy USD			
	3	Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi (Quy VNĐ)			
	4	Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn (Quy VNĐ)			
	4.1	Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn (VNĐ)			
	4.2	Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn (USD)			
	5	Tỷ lệ tối đa mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh (Quy VNĐ)			
	6	Tỷ lệ LDR trên thị trường 1			
	6.1	Tỷ lệ LDR VND			
	6.2	Tỷ lệ LDR USD			
	7	Khe hở thanh khoản lũy kế (MCO)			
	7.1	MCO VND 7 ngày			
	7.2	MCO VND 30 ngày			
	7.3	MCO USD 7 ngày			
	7.4	MCO USD 30 ngày			

Văn bản này là tài sản của VCBNeo. Nghiêm cấm mọi hành vi sao chép, in ấn dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự chấp thuận của VCBNeo.

*(Chữ ký)* | *(Chữ ký)*



Chỉ tiêu mang tính theo dõi	<b>8</b>	<b>Thời gian sống sót (ngày)</b>			
	8.1	Thời gian sống sót (VND)			
	8.2	Thời gian sống sót (USD)			
	<b>9</b>	<b>Tỷ lệ tập trung nguồn vốn</b>			
	9.1	Tỷ lệ 20 khách hàng tiền gửi lớn nhất (VND)			
	9.2	Tỷ lệ 20 khách hàng tiền gửi lớn nhất (USD)			
	9.3	Tỷ lệ tiền gửi khách hàng so với tổng nguồn vốn (VND)			
	9.4	Tỷ lệ tiền gửi khách hàng so với tổng nguồn vốn (USD)			

**Lập bảng**

....., ngày tháng năm

**Kiểm soát**

**MBC 02**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV NGOẠI THƯƠNG CÔNG NGHỆ SỐ  
MIS&ALM**

**BÁO CÁO THEO DÕI NGUỒN VỐN – SỬ DỤNG VỐN TOÀN NGÀNH**

**Loại tiền: VND/USD**

**Ngày báo cáo:**

Nội dung chỉ tiêu	Huy động từ liên ngân hàng			Sử dụng vốn trên thị trường liên ngân hàng			Huy động từ nền KT									Tín dụng hiện hành			
	TG của/Vay từ NH NN	TG của KB NN	Huy động từ TCTD khác	TG tại NH NN	Đầu tư GTCG	TG tại/ Cho vay TCTD khác	Theo đối tượng			Theo kỳ hạn						Tổng	Ngắn hạn	Trung dài hạn	
							Tổng	TC KT	Dân cư	TCKT			Dân cư					Đầu tư TPDN	Cho vay
										KKH	< 12T	>= 12T	KKH	< 12T	>= 12T				
Số liệu cuối các năm của 02 năm liền kề trước năm báo cáo																			
Số liệu cuối tất cả các thời điểm cuối các tháng trước trong năm báo cáo																			
Số liệu 3 ngày làm việc liền kề trước ngày báo cáo																			
Số liệu ngày báo cáo																			

Tài liệu này là tài sản của VCBNeo. Nghiêm cấm mọi hành vi sao chép, in ấn dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự chấp thuận của VCBNeo.

1. *[Signature]*



### MBC 03

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV NGOẠI THƯƠNG CÔNG NGHỆ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

### BÁO CÁO HUY ĐỘNG VỐN TỪ 20 KHÁCH HÀNG LỚN

Loại tiền: VND/USD

Ngày báo cáo:

STT	Tên khách hàng	Chi nhánh	Số CIF	Số dư
1				
2				
3				
...				
20				
Tổng số dư tiền gửi của 20 khách hàng gửi tiền lớn nhất				



Ghi chú: Khách hàng lớn là khách hàng tổ chức, cá nhân (không bao gồm TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác)

Lập bảng

....., ngày tháng năm

Kiểm soát

Văn bản này là tài sản của VCBNeo. Nghiêm cấm mọi hành vi sao chép, in ấn dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự chấp thuận của VCBNeo.

 1 

**MBC 04****NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV NGOẠI THƯƠNG CÔNG NGHỆ SỐ  
QUẢN LÝ RỦI RO THỊ TRƯỜNG****BÁO CÁO KHE HỖ THANH KHOẢN CỦA VCBNeo****Loại tiền: VND/USD****Ngày báo cáo:**

STT	Chỉ tiêu	Tổng	Ngày tiếp theo	2-7 ngày	8-30 ngày	1-3 tháng	3-6 tháng	6-12 tháng	1-5 năm
<b>1</b>	<b>Dòng tiền vào</b>								
1.1	Tiền mặt, tiền gửi NHNN (trừ dự trữ bắt buộc), tiền gửi KKH (bao gồm tiền gửi chuyên dùng) tại TCTD khác								
1.2	Cho vay, gửi tiền CKH tại TCTD khác								
1.3	Chứng khoán kinh doanh								
1.4	Chứng khoán đầu tư								
1.5	Cho vay khách hàng								
1.6	Cam kết cho KH (Cam kết FX, MM, bán chứng khoán, nhận gửi CKH và cam kết không hủy ngang khác)								
1.7	Góp vốn đầu tư dài hạn								
1.8	Tài sản có khác								
<b>2</b>	<b>Dòng tiền ra</b>								
2.1	Tiền gửi KKH các TCTD khác								
2.2	Tiền gửi KKH của NHNN và KBNN								
2.3	Tiền gửi CKH của NHNN và KBNN								
2.4	Tiền gửi của thị trường 1								
a	KKH của cá nhân								
b	KKH của tổ chức								
c	CKH của cá nhân								
d	CKH của tổ chức								

2.5	Cam kết cho khách hàng (Cam kết FX, MM, mua chứng khoán, gửi tiền CKH và các cam kết không hủy ngang khác)								
2.6	Phát hành GTCG								
2.7	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà VCBNeo chịu rủi ro								
2.8	Các khoản nợ khác								
<b>3</b>	<b>Khe hở thanh khoản</b>								
3.1	Khe hở ròng								
3.2	Khe hở lũy kế								

**Lập bảng**

...., ngày tháng năm  
**Kiểm soát**

**MBC 05****NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV NGOẠI THƯƠNG CÔNG NGHỆ SỐ  
QUẢN LÝ RỦI RO THỊ TRƯỜNG****BÁO CÁO TRƯỜNG HỢP KHÔNG TUÂN THỦ HẠN MỨC RỦI RO THANH KHOẢN CỦA VCBNeo NGÀY .../.../...**

STT	Nội dung		Nội dung chi tiết
1	Thông tin hạn mức	Loại hạn mức	
		Giá trị hạn mức	
		Giá trị vượt hạn mức	
	Đơn vị liên quan	Phòng đầu mối báo cáo	
		Đơn vị có liên quan	
	Nguyên nhân		
	Giải pháp	Đề xuất của MIS&ALM	
		Đề xuất của QLRRTT	
...	Thông tin hạn mức	Loại hạn mức	
		Giá trị hạn mức	
		Giá trị vượt hạn mức	
	Đơn vị liên quan	Phòng đầu mối báo cáo	
		Đơn vị có liên quan	
	Nguyên nhân		
	Giải pháp	Đề xuất của MIS&ALM	
		Đề xuất của QLRRTT	

**Lập bảng**..... ngày tháng năm  
**Kiểm soát**


**MBC 06****NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV NGOẠI THƯƠNG CÔNG NGHỆ SỐ  
KINH DOANH VỐN, MIS&ALM****BÁO CÁO TRẠNG THÁI GIẤY TỜ CÓ GIÁ CÓ THỂ SỬ DỤNG LÀM TSBĐ/....**

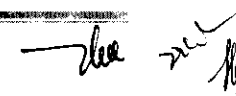
Đơn vị: VND/USD

STT	Loại tài sản	Mã tài sản/ Deal ticket	Đối tác/ Tổ chức phát hành	Loại tiền	Số lượng	Mệnh giá	Tổng giá trị	Giá trị quy VND	Lãi suất Yield	Cou pon	Kỳ hạn	Kỳ hạn còn lại	TL Hair- cut NHNN	Đối tác sử dụng	Giá trị sử dụng (quy VND)	Thời gian sử dụng còn lại	Giá trị còn lại chưa sử dụng (quy VND)	Số hạch toán
A	TRÁI PHIẾU																	
I	Trái phiếu chính phủ																	
1																		
II	Trái phiếu được chính phủ bảo lãnh																	
1																		
III	Trái phiếu TCTD khác																	
1																		
IV	Trái phiếu Tổ chức kinh tế phát hành																	
1																		
B	Cổ phiếu																	
	...																	
<b>Tổng giá trị GTCG đã sử dụng quy VND</b>																		
<b>Tổng giá trị GTCG chưa sử dụng quy VND</b>																		

Lập bảng

....., ngày tháng năm

Kiểm soát





**MBC 07**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV NGOẠI THƯƠNG CÔNG NGHỆ SỐ  
HÀNH CHÍNH TÍN DỤNG**

**BÁO CÁO TRẠNG THÁI CÁC KHOẢN VAY CÓ THỂ SỬ DỤNG LÀM TSBĐ/....**

STT	Tên chi nhánh	Tên khách hàng	Số tài khoản vay	Ngày giải ngân	Ngày đến hạn	Dư nợ gốc	Số dư lãi phải thu
<b>Tổng</b>						...	...

**MBC 08**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV NGOẠI THƯƠNG CÔNG NGHỆ SỐ  
QUẢN TRỊ**

**BÁO CÁO TRẠNG THÁI CÁC BẤT ĐỘNG SẢN CÓ THỂ SỬ DỤNG LÀM TSBĐ/....**

STT	Mã giấy chứng nhận quyền sử dụng, sở hữu	Địa chỉ	Diện tích	Giá trị
Tổng				

**MBC 09****NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TNHH MTV NGOẠI THƯƠNG CÔNG NGHỆ SỐ  
QUẢN LÝ RỦI RO THỊ TRƯỜNG****BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỬ NGHIỆM CĂNG THẲNG THANH KHOẢN  
THÁNG .../...**

STT	CHỈ TIÊU	VND			USD			...		
		Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3	Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3	Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3
<b>A</b>	<b>Kết quả thử nghiệm căng thẳng thanh khoản trước Funding Plan</b>									
1	Mức thiếu hụt trước khi sử dụng dự phòng thanh khoản									
2	Nguồn dự phòng thanh khoản									
3	Mức thiếu hụt sau khi sử dụng dự phòng thanh khoản									
4	Thời gian sống sót trước Funding Plan									
5	Mức vốn tăng thêm đảm bảo thời gian sống sót									
6	Mức vốn tăng thêm để sống sót và tuân thủ quy định của NHNN									
7	Mức vốn tăng thêm để sống sót, tuân thủ quy định của NHNN và các giới hạn RRTK của VCBNeo									
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn dự phòng theo Funding Plan</b>									
1	Vay TCTD									
-	TCTD trong nước									
-	TCTD nước ngoài									
2	Vay trung dài hạn									
3	Trade Loan									
4	Swap									
5	Thu nợ cho vay thị trường 1									
6	Vay tái cấp vốn NHNN									
7	Bán, cầm cố GTCG									
	<b>Tổng</b>									

C	Kết quả thử nghiệm căng thẳng sau Funding Plan									
1	Thời gian sống sót sau Funding Plan									
2	Mức vốn thiếu hụt để đảm bảo sống sót									
3	Mức vốn thiếu hụt để đảm bảo sống sót và tuân thủ quy định của NHNN									

**Nhận xét :**

**Lập bảng**

...., ngày    tháng    năm  
**Kiểm soát**